



MAI PHÚ THANH – HOÀNG TRỌNG TUÂN (đồng Chủ biên)
BÙI VŨ THANH NHẬT – PHẠM THỊ BẠCH TUYẾT – TRẦN QUỐC VIỆT

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ

11



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



MAI PHÚ THANH – HOÀNG TRỌNG TUÂN (đồng Chủ biên)
BÙI VŨ THANH NHẬT – PHẠM THỊ BẠCH TUYẾT – TRẦN QUỐC VIỆT

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

ĐỊA LÍ

11

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hướng dẫn sử dụng sách

Chuyên đề
3

CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)

Yêu cầu cần đạt

Là những yêu cầu cần đạt về kiến thức và kĩ năng sau khi học sinh học xong mỗi chuyên đề.

Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được quan niệm về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; so sánh được đặc điểm và nội dung của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước.
- Phân tích được các tác động chủ yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới.
- Nêu được một số xu hướng chính của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.
- Vận dụng được hiểu biết về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

Thế giới đang bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0), đánh dấu bước phát triển vượt bậc về khoa học – kĩ thuật và công nghệ của nhân loại, tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực của đời sống, kinh tế và hội nhập quốc tế.

Thế giới đang bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0), đánh dấu bước phát triển vượt bậc về khoa học – kĩ thuật và công nghệ của nhân loại, tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực của đời sống, kinh tế và hội nhập quốc tế. Vậy, Cuộc cách mạng này có đặc điểm và nội dung gì nổi bật và có tác động như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới?

Mở đầu

Dẫn dắt học sinh vào từng chuyên đề bằng cách gợi mở những nội dung bài học các em có thể khám phá.

Hình thành kiến thức mới

Nội dung chính của chuyên đề được thể hiện qua kênh chữ và kênh hình.

1. QUAN NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

1. Quan niệm

Dựa vào hình 3.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày về quan niệm Cách mạng công nghiệp 4.0.

Thuật ngữ “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” (The Fourth Industrial Revolution) hay còn gọi là Cách mạng công nghiệp 4.0 lần đầu tiên được đưa ra tại Hội chợ công nghệ Han-nô-vo (Hannover – Đức) vào năm 2011.

Ngày 20 – 1 – 2016, tại Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) lần thứ 46 khai mạc tại thành phố Đa-vơt Klo-ơ (Davos Klosters – Thụy Sĩ) với chủ đề “Làm chủ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” đã trao đổi và làm rõ hơn quan niệm về “Cách mạng công nghiệp 4.0”.

Cách mạng công nghiệp 4.0 được hình thành trên nền tảng kết hợp công nghệ số, công nghệ thông minh để tối ưu hoá quy trình, phương thức sản xuất, tạo ra những đột phá về công nghệ trong các lĩnh vực vật lí, kĩ thuật số và sinh học như trí tuệ nhân tạo

Các câu hỏi trong chuyên đề giúp các em định hướng nội dung kiến thức cần tìm hiểu.

Ô cửa tri thức

(tuyến phụ)

Là những thông tin bổ sung nhằm làm rõ hơn nội dung chính của chuyên đề.

Tư liệu hình là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

Ô cửa tri thức



Hình 3.8. Thành phố thông minh

Thành phố thông minh (Smart City) được xây dựng trên nền tảng kết hợp giữa công nghệ thông tin, Internet vạn vật và trí tuệ nhân tạo để quản lý, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống đô thị, chất lượng phục vụ của chính quyền, sử dụng hiệu quả tài nguyên. Một số lĩnh vực quan trọng của thành phố thông minh như xây dựng chính quyền điện tử, phát triển giao thông thông minh, môi trường thông minh (năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng, quản lý chất thải,...), cư dân thông minh (giám sát, hỗ trợ quản lý thành phố,...).

(Nguồn: tapchikientruc.com.vn)

Luyện tập – Vận dụng

Là các câu hỏi, bài thực hành để học sinh củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng và sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học nhằm đánh giá, giải quyết những vấn đề trong thực tiễn có liên quan đến chuyên đề.

LUYỆN TẬP

1. Cho ví dụ về các loại tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá ở nước ta.
2. Chọn một loại hình du lịch được phân loại theo mục đích chuyến đi và tìm hiểu về đặc điểm phát triển, phân bố của loại hình du lịch đó trên thế giới.
3. Trình bày và cho ví dụ về các định hướng phát triển du lịch Việt Nam.

VẬN DỤNG

Hãy sưu tầm tài liệu và mô tả vị trí công việc trong ngành nghề liên quan đến du lịch hiện nay.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí không chỉ giúp học sinh có được những hiểu biết cơ bản về khoa học Địa lí, hình thành và phát triển năng lực địa lí, ứng dụng các kiến thức địa lí trong đời sống mà còn góp phần định hướng cho học sinh lựa chọn ngành nghề.

Sách **Chuyên đề học tập Địa lí 11 (bộ sách Chân trời sáng tạo)** dành cho học sinh yêu thích môn Địa lí và lựa chọn chuyên sâu về môn Địa lí trong trường học. Sách gồm ba chuyên đề:

Chuyên đề 1. Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á

Chuyên đề 2. Một số vấn đề về du lịch thế giới

Chuyên đề 3. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

Nội dung của các chuyên đề giúp học sinh tự học, tự nghiên cứu và tự trải nghiệm về lưu vực sông Mê Công và Ủy hội sông Mê Công, vấn đề hợp tác hoà bình trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông; Tài nguyên du lịch thế giới và Việt Nam, một số loại hình du lịch phổ biến và xu hướng phát triển du lịch trên thế giới, các định hướng phát triển du lịch Việt Nam, ngành nghề liên quan đến du lịch; Đặc điểm và tác động chủ yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới và một số xu hướng chính của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Chúc các em tìm thấy niềm vui trong quá trình tìm hiểu sự phát triển kinh tế – xã hội và cách giải quyết các vấn đề phát triển bền vững trong thời đại 4.0 của từng quốc gia, khu vực được giới thiệu trong **Chuyên đề học tập Địa lí 11 (bộ sách Chân trời sáng tạo)**. Từ đó, các em sẽ có định hướng và lựa chọn ngành nghề phù hợp với bản thân, tham gia vào quá trình hội nhập của đất nước, trở thành những người công dân yêu nước, có trách nhiệm.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	2
LỜI NÓI ĐẦU	3
Chuyên đề 1. Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á	5
I. Ủy hội sông Mê Công	5
II. Hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông	14
Chuyên đề 2. Một số vấn đề về du lịch thế giới	21
I. Tài nguyên du lịch thế giới	21
II. Một số loại hình du lịch phổ biến và xu hướng phát triển du lịch trên thế giới	26
Chuyên đề 3. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	31
I. Quan niệm, đặc điểm và nội dung chủ yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.....	31
II. Tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội trên thế giới	34
III. Một số xu hướng chính của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.....	38
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	43

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á



Yêu cầu cần đạt:

- Nêu được khái quát về lưu vực sông Mê Công.
- Trình bày được lí do ra đời, mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công.
- Giới thiệu được một số hoạt động của Ủy hội sông Mê Công.
- Xác định được vai trò của Việt Nam trong Ủy hội sông Mê Công.
- Nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.



Cùng với xu hướng hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á đang đứng trước nhiều vấn đề trong hợp tác khai thác sông Mê Công và hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông. Ủy hội sông Mê Công đã thực hiện các hoạt động gì để thúc đẩy sự hợp tác trong khai thác sông Mê Công? Biểu hiện của sự hợp tác hoà bình trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông được thể hiện như thế nào?

I. ỦY HỘI SÔNG MÊ CÔNG

1. Khái quát về lưu vực sông Mê Công



Dựa vào hình 1.1, hình 1.2 và thông tin trong bài, hãy nêu khái quát về lưu vực sông Mê Công.

a) Chiều dài và diện tích lưu vực

Sông Mê Công bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng (Trung Quốc), chảy qua 6 quốc gia, gồm: Trung Quốc, Mi-an-ma (Myanmar), Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia (Cambodia) và Việt Nam. Đây là một trong những dòng sông lớn của thế giới với chiều dài khoảng 4 900 km.

Lưu vực sông Mê Công rộng khoảng 795 000 km². Trong đó, phần diện tích nằm ở lãnh thổ của Trung Quốc và Mi-an-ma được gọi là khu vực thượng nguồn; phần diện tích thuộc Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia và Việt Nam gọi là khu vực hạ nguồn.



Hình 1.1. Lưu vực sông Mê Công

b) Tài nguyên thiên nhiên

Nguồn nước sông Mê Công dồi dào, với tổng lượng dòng chảy hằng năm đạt khoảng 475 tỉ m³, đồng thời kết hợp với đặc điểm địa hình đa dạng đã tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, giao thông vận tải đường sông, du lịch, khai thác thủy điện,... Ngoài ra, lượng phù sa trong nước sông đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các vùng đồng bằng ở hạ lưu sông.

Lưu vực sông Mê Công có sự đa dạng sinh học cao, chỉ xếp sau lưu vực sông A-ma-dôn (Amazon). Nơi đây có khoảng 20 000 loài thực vật, 430 loài động vật có vú, 1 200 loài chim, 1 148 loài cá. Trong lưu vực sông Mê Công phát triển rừng rậm nhiệt đới thường xanh, rừng cây rụng lá theo mùa, rừng đước,... Rừng là môi trường sống cho các loài động, thực vật, cung cấp thực phẩm, dược liệu, vật liệu xây dựng,... và là không gian sinh kế của người dân địa phương.



Hình 1.2. Cảnh quan sông Mê Công giữa biên giới Thái Lan và Lào

Ngoài tài nguyên nước và sinh vật, lưu vực sông Mê Công còn có các tài nguyên khác phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội như tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản.

c) Dân cư và xã hội

Lưu vực sông Mê Công có hơn 65 triệu người (năm 2018). Một số khu vực với địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho định cư. Các đô thị đông dân trong khu vực là Viêng Chăn (Lào), Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), Cần Thơ (Việt Nam),... Lưu vực sông Mê Công cũng là nơi sinh sống của hơn 100 dân tộc. Các dân tộc có lịch sử phát triển lâu đời, đa dạng về văn hoá. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch, song cũng đặt ra vấn đề trong hợp tác bảo vệ và khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên của lưu vực sông.

d) Hoạt động kinh tế

Các hoạt động kinh tế trên lưu vực sông Mê Công khá đa dạng, dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Trong nông nghiệp: người dân ở lưu vực sông Mê Công đã canh tác lúa nước từ lâu đời. Hơn 10 triệu ha đất nông nghiệp ở hạ nguồn sông Mê Công được sử dụng để sản xuất lúa gạo (chiếm hơn 80% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Ngày nay, nhiều nơi canh tác 2 – 3 vụ/năm. Lượng nước sử dụng cho tưới tiêu trong nông nghiệp khoảng 22 tỉ m³/năm. Thái Lan và Việt Nam là các quốc gia dẫn đầu khu vực về sản xuất lúa gạo.



Ô cửa tri thức

Hồ Tông-lê Sáp

Hồ Tông-lê Sáp (Tonle Sap) còn gọi là Biển Hồ – một khúc của sông Tông-lê Sáp, thuộc lãnh thổ Cam-pu-chia. Đây là hồ lớn nhất trên lưu vực sông Mê Công, có vai trò quan trọng trong điều tiết nước cho vùng hạ lưu.

(Nguồn: UNDP, 2020)

Trong đánh bắt và nuôi trồng thủy sản: lưu vực sông Mê Công là môi trường thuận lợi cho người dân đánh bắt và nuôi trồng thủy sản nước ngọt, với khoảng 4 triệu tấn cá được đánh bắt mỗi năm. Hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản góp phần tạo nguồn thu nhập cho người dân, song cũng đặt ra vấn đề suy giảm đa dạng sinh học và ô nhiễm môi trường nước.

Trong khai thác thủy điện: tính đến năm 2020, trên dòng chính sông Mê Công có hơn 10 nhà máy thủy điện đang hoạt động. Ngoài ra còn có nhiều nhà máy thủy điện đang xây dựng hoặc dự kiến xây dựng.

Các nhà máy thủy điện góp phần cung cấp điện năng, tạo nguồn thu ngoại tệ, giảm lũ lụt và hạn hán,... Tuy nhiên, việc xây dựng các đập thủy điện kết hợp với các dự án chuyển nước đã dẫn đến nhiều hệ lụy như giảm lượng nước ở hạ lưu vào mùa khô, suy giảm nguồn lợi thủy sản, giảm diện tích rừng và đất ngập nước, giảm lượng phù sa trong nước sông,... Việt Nam nằm cuối cùng của hạ lưu sông Mê Công nên chịu tác động nặng nề từ những ảnh hưởng tiêu cực này.

Trong khai thác giao thông vận tải: trừ khu vực thác Khơ-nê (Khone) ở biên giới Lào và Cam-pu-chia thì hầu như toàn bộ dòng chính sông Mê Công đều có thể đi lại bằng đường thủy. Điều này góp phần đa dạng hoá các loại hình giao thông, phục vụ phát triển kinh tế của các địa phương trong lưu vực sông.

Trong khai thác du lịch: nhờ có tài nguyên du lịch hấp dẫn, sự gia tăng các hoạt động thương mại và sự cải thiện hệ thống giao thông nên hoạt động du lịch trong lưu vực sông ngày càng phát triển.

2. Lí do ra đời và mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày lí do ra đời Ủy hội sông Mê Công.
- Nêu mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công.

a) Lí do ra đời

Tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên nước có vai trò quan trọng đối với đời sống của người dân ở các quốc gia trong lưu vực. Tuy nhiên, việc khai thác và sử dụng nguồn nước ở lưu vực còn thiếu bền vững, nhất là ở các quốc gia khu vực thượng nguồn. Điều này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường tự nhiên, sinh kế của người dân ở các nước hạ nguồn. Vì vậy, cần có cơ chế quản lí và hợp tác khai thác nguồn tài nguyên nước giữa các quốc gia một cách bền vững.

Ngày 5 – 4 – 1995, Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan và Việt Nam đã kí kết “Hiệp định về hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công” (hay còn gọi là Hiệp định Mê Công) tại Chiềng Rai (Chiang Rai – Thái Lan). Các nước thành viên đã kí nghị định thư thành lập Ủy hội sông Mê Công (The Mekong River Commission – MRC).

b) Mục tiêu

Mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công là phối hợp quản lý, khai thác tài nguyên nước và các tài nguyên có liên quan một cách bền vững vì lợi ích chung của các quốc gia và an sinh của cộng đồng trên phạm vi lưu vực sông Mê Công.



Ô cửa tri thức

Ủy hội sông Mê Công gồm có 3 cấp là Hội đồng, Ủy ban Liên hợp và Ban Thư kí.

- Hội đồng đề ra các chính sách, quyết định và chỉ đạo nhằm thúc đẩy hợp tác và thực hiện hiệp định.
- Ủy ban Liên hợp thực hiện các quyết định và chỉ đạo của Hội đồng, xây dựng và cập nhật quy hoạch phát triển lưu vực, giám sát hoạt động của Ban Thư kí và vận động tài trợ,...
- Ban Thư kí giúp Hội đồng và Ủy ban Liên hợp về hành chính, kỹ thuật và được đặt dưới sự giám sát của Ủy ban Liên hợp.

(Nguồn: MRC, 2021)

3. Một số hoạt động của Ủy hội sông Mê Công



Dựa vào hình 1.3, hình 1.4, bảng 1 và thông tin trong bài, hãy giới thiệu một số hoạt động của Ủy hội sông Mê Công.

a) Hoạt động của các quốc gia trong Ủy hội sông Mê Công

Hoạt động của các quốc gia thuộc Ủy hội sông Mê Công trong quản lý, khai thác tài nguyên nước và các tài nguyên liên quan của sông Mê Công rất đa dạng. Điều này được thể hiện thông qua các thủ tục hợp tác, chiến lược phát triển, chương trình, dự án, sáng kiến phát triển,...

– Thủ tục hợp tác

Ủy hội sông Mê Công và các nước thành viên đã xây dựng được 5 bộ quy tắc mang tính thủ tục cùng các hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến việc chia sẻ thông tin số liệu, giám sát và hợp tác sử dụng nước, duy trì dòng chảy và chất lượng nước. Những quy tắc này gọi là Bộ thủ tục MRC. Đây là một công cụ thống nhất và có hệ thống để thực thi Hiệp định Mê Công.



Ô cửa tri thức

Ba quy trình cụ thể cho hợp tác khu vực về phát triển nguồn nước

Theo quy định của Thủ tục Tham vấn, Thông báo trước và Thỏa thuận (PNPCA), các dự án sử dụng nguồn nước trong khu vực nếu có thể làm thay đổi đáng kể dòng chảy hoặc chất lượng của dòng chính sông Mê Công đều phải thực hiện một trong ba quy trình dưới đây:

- Thông báo: quốc gia đề xuất dự án phải thông báo chi tiết nội dung dự án cho các quốc gia thành viên khác trước khi tiến hành sử dụng nước theo dự án.
- Tham vấn trước: được thực hiện trong 6 tháng để đánh giá kỹ thuật và tham vấn chính thức trước khi triển khai dự án được đề xuất.
- Thỏa thuận cụ thể: các quốc gia thành viên thương lượng kỹ càng nhằm đạt được sự đồng thuận về các điều khoản và điều kiện của dự án trước khi sử dụng nước theo đề xuất.

Quy trình trên không nhằm mục đích chấp thuận hoặc bác bỏ bất cứ đề xuất dự án nào. Thay vào đó, quy trình đem lại cơ hội để các quốc gia được thông báo cùng nhau giải quyết những lo ngại về ảnh hưởng xuyên biên giới dựa trên những phân tích khoa học.

(Nguồn: MRC, 2018)

Trong năm bộ quy tắc thủ tục của Ủy hội sông Mê Công, ba bộ quy tắc đầu xác lập quy trình hợp tác về nước, hai bộ quy tắc còn lại đặt ra các tiêu chí đánh giá nước. Đặc biệt, Thủ tục Thông báo, Tham vấn trước và Thoả thuận đã giúp Ủy hội triển khai hiệu quả quá trình tham vấn cho các dự án thủy điện trên dòng chính sông Mê Công.



Thủ tục Trao đổi và chia sẻ thông tin số liệu (PDIES), được thông qua năm 2001 để triển khai trao đổi số liệu và thông tin về các chỉ số quan trọng liên quan đến tài nguyên nước giữa bốn quốc gia trong Ủy hội sông Mê Công.



Thủ tục Giám sát sử dụng nước (PWUM), được thông qua năm 2003 để thiết lập một hệ thống giám sát hiệu quả cho việc sử dụng nguồn nước sông Mê Công và các sông nhánh trong các lĩnh vực khác nhau, bao gồm nước sinh hoạt, tưới tiêu và thủy điện.



Thủ tục Thông báo, Tham vấn trước và Thoả thuận (PNPCA), được thông qua năm 2003 tạo thuận lợi cho hợp tác về sử dụng và phát triển tài nguyên nước với một bộ ba quy trình cụ thể cho các dự án cơ sở hạ tầng sử dụng tài nguyên nước được đề xuất.



Thủ tục Duy trì dòng chảy trên dòng chính (PMFM), được thông qua năm 2006 để đặt ra các tiêu chí đánh giá quy trình giám sát và duy trì dòng chảy thích hợp trên sông Mê Công và sông Tông-lê Sáp.



Thủ tục Chất lượng nước (PWQ), được thông qua năm 2011 nhằm củng cố khuôn khổ hợp tác nhằm giám sát và gìn giữ chất lượng nước sông Mê Công, sông Ba Thắt (Bassac) với một loạt tiêu chí đánh giá được thống nhất.

Hình 1.3. Năm bộ quy tắc thủ tục của Ủy hội sông Mê Công

– Chiến lược phát triển

Ủy hội sông Mê Công đã thông qua Chiến lược phát triển lưu vực dựa trên quản lý tổng hợp tài nguyên nước ở các giai đoạn: 2011 – 2015, 2016 – 2020, 2021 – 2030. Các chiến lược ngành ở hầu hết các lĩnh vực hợp tác của Ủy hội như: môi trường, thủy sản, lũ lụt, hạn hán, thủy điện, giao thông thủy, biến đổi khí hậu,...

– Dự án hợp tác

Dự án quản lý tổng hợp tài nguyên nước sông Mê Công nhằm hỗ trợ việc thực hiện hợp tác quản lý tài nguyên nước xuyên biên giới giữa các quốc gia thành viên. Trong hợp tác xuyên biên giới, bốn quốc gia đã thiết lập 5 dự án song phương, được thực hiện từ năm 2013 đến năm 2019. Các dự án tập trung vào thủy sản (Cam-pu-chia và Lào), đất ngập nước (Lào và Thái Lan) và quản lý lưu vực sông (Cam-pu-chia và Việt Nam).

– Sáng kiến hợp tác

Hoạt động của Ủy hội sông Mê Công còn được thể hiện thông qua các sáng kiến hợp tác:

Sáng kiến thích ứng với biến đổi khí hậu (CCAI): sáng kiến này được Ủy hội sông Mê Công đề ra nhằm nâng cao năng lực của khu vực trong việc thích ứng với biến đổi khí hậu. Một trong những hoạt động ưu tiên của CCAI là đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trên toàn lưu vực đối với các lĩnh vực khác nhau như: lũ lụt, hạn hán, thủy sản, hệ sinh thái, thủy điện, sản xuất lương thực và an ninh lương thực.

Sáng kiến phát triển thủy điện bền vững (ISH): nhiều nước trong lưu vực sông Mê Công vẫn tiếp tục phát triển các dự án thủy điện vì nhu cầu sử dụng điện gia tăng cũng như các lợi ích kinh tế do thủy điện mang lại. Tuy nhiên, các dự án này sẽ tác động tiêu cực đến các nước ở hạ lưu. Do vậy, mục đích của ISH là tìm cách đưa các cân nhắc về phát triển thủy điện bền vững vào khung pháp lý và hệ thống quy hoạch của các nước thành viên.

– *Chương trình hợp tác*

Trong thời gian qua, Ủy hội sông Mê Công đã triển khai nhiều chương trình hợp tác trên các lĩnh vực khác nhau:

Bảng 1. Một số chương trình hợp tác của Ủy hội sông Mê Công

Tên chương trình	Nội dung hoạt động
Chương trình nông nghiệp và thủy lợi (AIP)	Xác định các rủi ro trong lĩnh vực nông nghiệp đối với sinh thái, sinh kế và an ninh lương thực cho cộng đồng nông thôn.
Chương trình quản lý hạn hán (DMP)	Hỗ trợ các nước thành viên giảm thiểu tác động của hạn hán.
Chương trình môi trường (EP)	Thực hiện giám sát chất lượng nước định kì theo các hướng dẫn kỹ thuật đã thoả thuận để thực hiện các quy trình về chất lượng nước.
Chương trình thủy sản (FP)	Cung cấp dữ liệu thường xuyên về giám sát nghề cá trong khu vực cho các nghiên cứu liên quan.
Chương trình giao thông thủy (NAP)	Tăng cường tự do giao thông thủy và phát triển thương mại vì lợi ích chung của các nước thành viên thuộc Ủy hội sông Mê Công, hỗ trợ và hợp tác trong phát triển vận tải an toàn, có hiệu quả, bền vững về môi trường nước.

b) Hoạt động của các quốc gia Ủy hội sông Mê Công với các quốc gia có liên quan

Ngoài các hoạt động trong khối, Ủy hội sông Mê Công đã tăng cường hợp tác với các quốc gia có liên quan. Các bên đã đạt được một số kết quả như:

Hợp tác Mê Công – sông Hằng (năm 2000): hợp tác giữa sáu nước là Cam-pu-chia, Ấn Độ, Lào, Mi-an-ma, Thái Lan và Việt Nam nhằm củng cố tình hữu nghị, đoàn kết giữa các nước thuộc lưu vực sông Mê Công và sông Hằng. Bốn lĩnh vực hợp tác chính gồm du lịch, văn hoá, giáo dục và kết nối giao thông.

Thoả thuận hợp tác giữa Ủy hội sông Mê Công với Trung Quốc về cung cấp dữ liệu thủy văn trong suốt mùa lũ (năm 2003); mở rộng cung cấp dữ liệu thủy văn trong suốt mùa lũ (năm 2008); mở rộng cung cấp thông tin về dữ liệu thủy văn (năm 2013).

Hợp tác Mê Công – Nhật Bản (năm 2007): hợp tác giữa các quốc gia lưu vực sông Mê Công với Nhật Bản trong phát triển kinh tế – xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường và an ninh nguồn nước sông Mê Công,...

Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công (năm 2012): diễn đàn để các quốc gia Ủy hội sông Mê Công với Hoa Kỳ cùng đưa ra các giải pháp chung cho những thách thức phát triển xuyên biên giới ở khu vực sông Mê Công.

Cơ chế hợp tác Mê Công – Lan Thương (năm 2016): cơ chế hợp tác đầu tiên về tài nguyên nước toàn lưu vực có sự tham gia của tất cả các quốc gia thuộc lưu vực sông Mê Công là Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma, Thái Lan và Trung Quốc.

Từ khi được thành lập đến cuối tháng 6 – 2018, Ủy hội sông Mê Công đã nhận được 59 hồ sơ thuộc các dự án thủy điện, tưới tiêu, kiểm soát lũ,... Trong đó, 55 hồ sơ được trình cho quy trình Thông báo, 4 hồ sơ được trình cho Tham vấn trước.



Hình 1.4. Hệ thống đập thủy điện trên dòng chính sông Mê Công

4. Vai trò của Việt Nam trong Ủy hội sông Mê Công



Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày vai trò của Việt Nam trong Ủy hội sông Mê Công.

Việt Nam đóng vai trò quan trọng đối với việc phát triển và hoạt động hiệu quả của Ủy hội sông Mê Công:

- Tham gia và biểu quyết nhiều vấn đề quan trọng trong các cuộc họp của Ủy hội sông Mê Công quốc tế, như tham dự thường xuyên Hội nghị Cấp cao Ủy hội sông Mê Công (bốn năm một lần). Năm 2014, Việt Nam là nơi tổ chức Hội nghị Cấp cao lần thứ 2.

- Phối hợp với các quốc gia trong lưu vực xây dựng quy định, quy chế quản lý, khai thác tài nguyên nước và các tài nguyên liên quan một cách bền vững trên lưu vực sông Mê Công, như xây dựng Bộ thủ tục MRC, phối hợp với Cam-pu-chia trong Dự án quản lý lưu vực sông.

- Phối hợp theo dõi, giám sát các hoạt động sử dụng, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước và tài nguyên thiên nhiên khác liên quan của lưu vực sông Mê Công, như tham gia Thủ tục Thông báo, Tham vấn trước và Thỏa thuận cụ thể, thực hiện giám sát chất lượng nước định kỳ trong Chương trình môi trường (EP),...

- Tổ chức nghiên cứu và đề xuất giải pháp giảm thiểu tác động từ các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia khu vực thượng nguồn đến các quốc gia khu vực hạ nguồn. Giai đoạn 2013 – 2015, Chính phủ Việt Nam cùng sự tham gia của Chính phủ Cam-pu-chia và Lào đã tiến hành “Nghiên cứu tác động của các công trình thủy điện trên dòng chính sông Mê Công”.

- Tham gia hỗ trợ các địa phương thuộc lưu vực sông Mê Công trong việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Thông qua chương trình quản lý hạn hán (DMP), Việt Nam đã hỗ trợ các nước thành viên giảm thiểu tác động của hạn hán.

Ngoài ra, Việt Nam cùng các nước trong Ủy hội sông Mê Công đã tham gia hợp tác với các nước, tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế nhằm bảo vệ và phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công:

- Trong cơ chế hợp tác Mê Công – Lan Thương, Việt Nam chủ động đưa nội dung hợp tác về nguồn nước thành một trong những lĩnh vực ưu tiên; tích cực thúc đẩy hoạt động của Nhóm công tác nguồn nước và thành lập Trung tâm hợp tác tài nguyên nước Mê Công – Lan Thương tại Trung Quốc.

- Hợp tác với các tổ chức khu vực, quốc tế về nguồn nước cũng như tăng cường hợp tác với các đối tác như Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB),...

Biển Đông là một vùng biển rộng lớn thuộc Thái Bình Dương, có diện tích khoảng 3 447 nghìn km², được bao quanh bởi 9 quốc gia là Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin (Philippines), Ma-lai-xi-a (Malaysia), Bru-nây (Brunei), Xin-ga-po (Singapore), In-đô-nê-xi-a (Indonesia), Thái Lan, Cam-pu-chia. Biển Đông tiếp giáp với biển Hoa Đông, biển Phi-líp-pin, biển Xu-lu, biển Gia-va, biển An-đa-man (Adaman).

Phần lớn Biển Đông nằm trong khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc. Vùng biển này nối liền hai đại dương là Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Biển Đông cũng là nơi có tuyến giao thông hàng hải quốc tế quan trọng đi qua.

Phần Biển Đông thuộc lãnh thổ Việt Nam rộng khoảng 1 triệu km², kéo dài đến khoảng 6°50'B và từ khoảng 101°Đ đến trên 117°20'Đ, có hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam.

Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lý góp phần tạo nên sự đa dạng về tự nhiên, thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển của các nước có vị trí tiếp giáp Biển Đông. Tuy nhiên, Biển Đông cũng là nơi xảy ra nhiều thiên tai.



Hình 1.6. Một góc bờ biển Kê-lin-kin
(Kelingking – In-đô-nê-xi-a)



Hình 1.7. Tài nguyên sinh vật ở
quần đảo Trường Sa (Việt Nam)

2. Hợp tác và bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc phòng ở Biển Đông



Dựa vào hình 1.8 và thông tin trong bài, hãy trình bày:

- Hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải ở Biển Đông.
- Vấn đề bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

Biển Đông có nguồn tài nguyên phong phú, tạo thuận lợi cho sự phát triển các ngành kinh tế biển. Đây là vùng biển đa dạng về đặc điểm địa hình, hệ sinh thái, khí hậu ẩm áp nên có giá trị cho phát triển du lịch biển. Địa hình bờ biển có nhiều vịnh nước sâu, thuận lợi để phát triển ngành giao thông vận tải. Trong Biển Đông có nhiều loài hải sản với giá trị kinh tế cao nên nghề cá phát triển mạnh. Các khoáng sản có giá trị, đặc biệt là dầu mỏ, khí tự nhiên, băng cháy,... tạo điều kiện để phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản. Ngoài ra, Biển Đông còn có tiềm năng lớn về nguồn năng lượng tái tạo để phát triển

ngành công nghiệp điện lực, như năng lượng gió, năng lượng sóng biển, năng lượng mặt trời,...

Các nguồn tài nguyên trong Biển Đông phân bố trên diện rộng, có liên quan đến nhiều quốc gia nên đã đặt ra một số vấn đề cần quan tâm, như sự khai thác quá mức một số loại tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường biển, khai thác trong các vùng biển chồng lấn, vấn đề bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng,...



Hình 1.8. Khai thác tài nguyên thiên nhiên và giao thông vận tải ở Biển Đông

Để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên và duy trì sự hoà bình, ổn định trong khu vực, cần có sự hợp tác giữa các nước. Trong những năm qua, nhiều hội nghị, diễn đàn của các nước có chung Biển Đông được tổ chức thực hiện kí kết các hiệp định, thoả thuận,

bản ghi nhớ,... về hợp tác khai thác Biển Đông, như hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, hợp tác trong giao thông vận tải biển, hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng.

a) Hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên

Hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên là sự hợp tác giữa các quốc gia trong thăm dò hoặc khai thác các nguồn tài nguyên ở các vùng, khu vực chứa tài nguyên thiên nhiên mà một trong hai hoặc cả hai quốc gia có đặc quyền khai thác do nằm trong đường biên giới biển hoặc vùng chồng lấn giữa quốc gia đó với quốc gia khác. Một số hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên phổ biến gồm: hợp tác trong khai thác thủy sản, khoáng sản, nguồn năng lượng tái tạo, tài nguyên du lịch biển,...

– Hợp tác trong khai thác thủy sản

Giữa các nước Đông Nam Á có chung Biển Đông đã thực hiện các hợp tác đa phương, tiêu biểu như sự tham gia Diễn đàn tham vấn thủy sản Đông Nam Á (AFCF). Đây là diễn đàn thường niên với mục tiêu giúp các nước thành viên trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) sử dụng hiệu quả nguồn lợi thủy sản thông qua các biện pháp quản lý nghề cá hiệu quả như chống khai thác bất hợp pháp, thúc đẩy các biện pháp thực hành thủy sản bền vững.

Ngoài các hợp tác đa phương còn có các hợp tác song phương giữa các nước có chung Biển Đông. Việt Nam đã thực hiện ký kết 4 điều ước quốc tế và 17 thỏa thuận quốc tế về các lĩnh vực liên quan đến nghề cá và hợp tác trên biển với các nước trong và ngoài khu vực, như Hiệp định về vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và Cam-pu-chia (năm 1982); Hiệp định về phân định ranh giới trên biển trong vịnh Thái Lan giữa Việt Nam và Thái Lan (năm 1997); Hiệp định hợp tác nghề cá trong vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc (năm 2000); Hiệp định hợp tác nghề cá giữa Việt Nam và Phi-líp-pin (năm 2010);...

– Hợp tác trong khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác

Dầu mỏ và khí tự nhiên là nguồn tài nguyên khoáng sản có giá trị kinh tế cao của một số quốc gia ven Biển Đông. Các hợp tác trong khai thác dầu khí đa dạng, bao gồm các hợp tác song phương và đa phương. Dưới đây là một số hợp tác cụ thể:

+ Hợp tác giữa Ma-lai-xi-a và Thái Lan: ngày 21 – 2 – 1979, Ma-lai-xi-a và Thái Lan đã ký Bản ghi nhớ về vấn đề khai thác chung dầu khí tại vùng biển chồng lấn trong khu vực Biển Đông.

+ Hợp tác giữa Việt Nam và Ma-lai-xi-a: ngày 5 – 6 – 1992, Việt Nam và Ma-lai-xi-a đã ký Bản thỏa thuận (MOU) về hợp tác thăm dò khai thác chung vùng biển chồng lấn.

+ Hợp tác giữa Việt Nam và In-đô-nê-xi-a: ngày 26 – 6 – 2003, sau 25 năm đàm phán, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a đã ký Hiệp định phân định thêm lục địa chồng lấn giữa hai nước.

+ Hợp tác giữa Việt Nam, Phi-líp-pin và Trung Quốc: ngày 14 – 3 – 2005, tại Ma-ni-la (Phi-líp-pin) đã diễn ra lễ ký thỏa thuận 3 bên về khảo sát địa chấn biển chung trong khu vực thỏa thuận tại Biển Đông.

+ Hợp tác giữa Phi-líp-pin và Trung Quốc: ngày 21 – 11 – 2018, chính phủ Phi-líp-pin và Trung Quốc đã ký Bản ghi nhớ về việc hợp tác khai thác dầu khí chung ở Biển Đông.

Để ứng phó các sự cố tràn dầu trên Biển Đông, giữa Việt Nam, Thái Lan và Cam-pu-chia đã hợp tác nghiên cứu, xây dựng Quy trình sử dụng chất phân tán trong ứng phó sự cố tràn dầu trên biển.

Ngoài hợp tác trong khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên, một số quốc gia còn hợp tác trong nghiên cứu và khai thác các loại tài nguyên khoáng sản khác, tiêu biểu là hợp tác trong khai thác băng cháy, như hợp tác nghiên cứu băng cháy giữa Trung Quốc – Hoa Kỳ ở Biển Đông.

– Hợp tác trong khai thác năng lượng tái tạo

Hợp tác trong khai thác năng lượng tái tạo đang là xu hướng mới tại Biển Đông. Một số hợp tác như hợp tác trong khai thác điện gió ngoài khơi ở tỉnh Bình Thuận giữa Việt Nam và Đan Mạch, hợp tác trong khai thác điện ngoài khơi ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giữa Việt Nam và Pháp, hợp tác trong nghiên cứu tiềm năng điện sóng biển giữa Việt Nam và Hoa Kỳ,...

– Hợp tác trong khai thác tài nguyên du lịch biển

Trong những năm qua, các quốc gia có chung Biển Đông đã đạt được một số hợp tác trong khai thác tài nguyên du lịch biển, như Việt Nam đã ký kết thoả thuận, bản ghi nhớ với Phi-líp-pin và Xin-ga-po về phát triển du lịch tàu biển; Việt Nam ký kết hợp tác phát triển hành lang ven biển phía nam giữa các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang với Cam-pu-chia và Thái Lan.

– Hợp tác trong bảo vệ tài nguyên biển

Hợp tác bảo vệ nguồn tài nguyên biển cũng được nhiều quốc gia có chung Biển Đông quan tâm nhằm hạn chế sự cạn kiệt và suy thoái tài nguyên biển. Tiêu biểu như Việt Nam và Trung Quốc đã ký Bản ghi nhớ về triển khai hợp tác thả giống và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vịnh Bắc Bộ (năm 2017). Các nước thành viên ASEAN cũng đã xây dựng cơ chế tham gia hợp tác biển của ASEAN, như Tuyên bố của Lãnh đạo Cấp cao ASEAN về Chống rác thải trên biển và Khung hành động nhằm xử lý vấn nạn rác thải, sáng kiến lập Mạng lưới ASEAN về chống đánh bắt cá trái phép, không khai báo và không theo quy định (IUU),...

Các hợp tác này có vai trò quan trọng, vừa khai thác tiềm năng dầu khí, thủy sản vừa góp phần duy trì sự hoà bình, hữu nghị giữa các nước có vùng biển chồng lấn.

b) Hợp tác trong phát triển giao thông vận tải

Vận tải đường biển đóng vai trò quan trọng đối với các quốc gia ven bờ Biển Đông cũng như các quốc gia có quyền lợi liên quan đến Biển Đông.

Các quốc gia Đông Nam Á có chung Biển Đông đã tham gia các diễn đàn đa phương tại ASEAN như Hội nghị quan chức cấp cao giao thông vận tải ASEAN (STOM); Hội nghị Bộ trưởng giao thông vận tải ASEAN (ATM).



Ô cửa tri thức

Băng cháy

Băng cháy có tên khoa học là Na-tu-rô Hai-đơ-rát (natural hydrate). Đây một trong những nhiên liệu hoá thạch dồi dào nhất thế giới. Một mét khối băng cháy tương đương với khoảng 160 m³ khí tự nhiên thông thường. Ở Biển Đông, băng cháy phân bố chủ yếu ở những tầng địa chất sâu. So với dầu mỏ và khí tự nhiên thì băng cháy là nhiên liệu thân thiện với môi trường vì chứa ít chất gây ô nhiễm. Đây là một trong những nguồn năng lượng thay thế dầu mỏ và khí tự nhiên trong tương lai.

(Nguồn: Nikkei, 2021)

Các quốc gia có chung Biển Đông cũng đã kí các hiệp định hợp tác song phương trong phát triển giao thông vận tải biển như hợp tác giữa Việt Nam với Trung Quốc thông qua Hiệp định về tàu thuyền đi lại tại khu vực đi lại tự do ở cửa sông Bắc Luân. Ngoài ra, còn có sự hợp tác song phương giữa các nước có chung Biển Đông với các nước, khu vực khác trên thế giới như các nước Tây Âu, Trung Đông, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a và Niu Di-len (New Zealand),...

Nhìn chung, các hợp tác trong phát triển giao thông vận tải khá đa dạng, gồm các hợp tác đa phương và song phương. Các hợp tác này góp phần gia tăng sự an toàn, an ninh về hàng hải trên Biển Đông, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của các nước ven bờ Biển Đông.

c) Hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng

Sự hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng giữa các nước có chung Biển Đông là cần thiết, nhằm giữ vững hoà bình, ổn định trong khu vực để các quốc gia cùng phát triển. Các hợp tác cụ thể trong lĩnh vực này gồm hợp tác trong xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông và hợp tác trong các hoạt động an ninh quốc phòng trên biển.

– Hợp tác trong xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông

+ Ngày 4 – 11 – 2002 tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 8 ở Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), các nước ASEAN và Trung Quốc thống nhất Tuyên bố về ứng xử của các Bên ở Biển Đông (DOC).

+ Ngày 6 – 8 – 2017, trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao ASEAN lần thứ 50 (AMM – 50) tại Ma-ni-la (Phi-líp-pin), Bộ trưởng ngoại giao các nước ASEAN và Trung Quốc chính thức đưa ra dự thảo khung Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (còn gọi là dự thảo khung COC).

– Các hiệp định và biên bản ghi nhớ

+ Hiệp định hợp tác quốc phòng (DCA) giữa Việt Nam và Xin-ga-po.

+ Hiệp định hợp tác giữa Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a nhằm tiến hành tập trận chung trên biển và phối hợp tuần tra hàng hải tại eo Ma-lắc-ca (Malacca).

+ Biên bản ghi nhớ (MOU) về hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam và Phi-líp-pin, năm 2010.

Quan hệ quốc phòng song phương và đa phương không ngừng được mở rộng và phát triển. Điều này góp phần quan trọng trong việc gìn giữ an ninh quốc phòng của các nước trong khu vực. Các hợp tác về quốc phòng, an ninh, vấn đề về chủ quyền của một số quốc gia trên Biển Đông cần tìm được sự đồng thuận chung.



Ô cửa tri thức

Tuyên bố về ứng xử của các Bên ở Biển Đông

Tuyên bố về ứng xử của các Bên ở Biển Đông (DOC) được kí kết ngày 4 – 11 – 2002 trong Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 8 diễn ra tại Phnôm Pênh (Cam-pu-chia). Đây là văn kiện chính trị đầu tiên mà ASEAN và Trung Quốc đạt được có liên quan đến vấn đề ở Biển Đông. DOC có ý nghĩa quan trọng đối với việc duy trì hoà bình, an ninh, ổn định, hợp tác và thịnh vượng ở khu vực.

(Nguồn: Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2022)



LUYỆN TẬP

1. Dựa vào kiến thức đã học, hãy hoàn thành thông tin theo bảng sau để thể hiện đặc điểm và vai trò của tài nguyên thiên nhiên ở lưu vực sông Mê Công.

Tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm chính	Cho ví dụ về vai trò
Tài nguyên nước	?	?
Tài nguyên sinh vật	?	?

2. Vẽ sơ đồ thể hiện một số hoạt động của Ủy hội sông Mê Công.

3. Dựa vào kiến thức đã học, hãy hoàn thành thông tin theo bảng sau về hợp tác giữa các nước trong khai thác Biển Đông.

Nội dung hợp tác	Một số hợp tác cụ thể	Các nước tham gia
Hợp tác trong khai thác thủy sản	?	?
Hợp tác trong khai thác dầu khí	?	?
Hợp tác trong phát triển giao thông vận tải	?	?
Hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng	?	?



VẬN DỤNG

Chọn một trong những nội dung về hợp tác giữa Việt Nam với các nước trong khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông. Hãy thu thập tư liệu và viết một báo cáo ngắn về sự hợp tác này.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DU LỊCH THẾ GIỚI



Yêu cầu cần đạt:

- Chứng minh được sự đa dạng, phong phú của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới, liên hệ được với tài nguyên du lịch Việt Nam.
- Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay, liên hệ được với hoạt động du lịch ở Việt Nam.
- Trình bày được một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới.
- Liên hệ để hiểu được các định hướng phát triển du lịch Việt Nam.
- Liên hệ được các ngành nghề liên quan đến du lịch.



Du lịch đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia. Sự tiến bộ của khoa học – kĩ thuật làm tăng nhu cầu du lịch của con người. Sự phát triển của ngành du lịch góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống người dân, đồng thời thúc đẩy giao lưu văn hoá giữa các nước trên thế giới. Vậy, nguồn tài nguyên du lịch trên thế giới đa dạng và phong phú như thế nào? Đây là loại hình du lịch phổ biến hiện nay trên thế giới? Các xu hướng phát triển du lịch trên thế giới hiện nay? Những cơ hội việc làm trong ngành du lịch ra sao?

I. TÀI NGUYÊN DU LỊCH THẾ GIỚI



Dựa vào các hình 2.1, 2.2, 2.3 và thông tin trong bài, hãy:

- Chứng minh tài nguyên du lịch trên thế giới đa dạng, phong phú.
- Nhận xét sự phân bố các điểm du lịch trên thế giới.

Tài nguyên du lịch trên thế giới rất đa dạng và phong phú. Tùy thuộc vào các tiêu chí khác nhau, sẽ có những cách phân loại tương ứng. Theo Luật Du lịch Việt Nam (năm 2017), tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá. Trong phát triển các hoạt động du lịch, nguồn tài nguyên du lịch đóng vai trò quan trọng để xây dựng, phát triển các loại hình và sản phẩm du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của du khách.

1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm: cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác. Nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên là cơ sở hình thành các điểm du lịch tự nhiên.

a) Địa hình

Một dạng địa hình được xem là tài nguyên du lịch khi nó có sức hút đối với du khách và được khai thác nhằm phục vụ cho mục đích du lịch. Có rất nhiều dạng địa hình, như núi, đồi, đồng bằng, hang động, bãi biển,... Mỗi dạng địa hình lại có nhiều tiêu chí để phân chia thành nhiều kiểu khác nhau. Tài nguyên du lịch địa hình rất phong phú và đa dạng, tạo điều kiện để hình thành các loại hình và sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu của du khách, như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biển, du lịch mạo hiểm,...

b) Khí hậu

Khí hậu có sự thay đổi từ Xích đạo về hai cực, theo độ cao, theo thời gian và có mối quan hệ chặt chẽ với các thành phần tự nhiên khác và đời sống con người. Khí hậu trên thế giới rất đa dạng, được chia thành nhiều đới khí hậu và kiểu khí hậu khác nhau. Tài nguyên khí hậu có thể được khai thác phục vụ cho các mục đích du lịch khác nhau, như mục đích chữa bệnh, thể thao mùa đông, du lịch biển,... Tài nguyên khí hậu còn tác động đến thời gian khai thác du lịch hay còn gọi là tính mùa của du lịch. Các khu vực có khí hậu thuận lợi sẽ có sức hấp dẫn lớn đối với khách du lịch và ngược lại. Điều kiện khí hậu, thời tiết ở các thời điểm trong năm sẽ khác nhau và tạo nên sự khác biệt về hoạt động du lịch thông qua các tiêu chí như số lượng khách, doanh thu, thời gian lưu trú, công suất sử dụng phòng,...

c) Nguồn nước

Nguồn nước dồi dào, chất lượng tốt sẽ là điều kiện thuận lợi để đáp ứng nhu cầu khách du lịch. Tài nguyên nước đa dạng, bao gồm nước trên lục địa, trên biển, đại dương. Trên lục địa lại có nước mặt (sông, suối, ao, hồ) và nước ngầm. Chỉ tính riêng các con sông dài trên 1 000 km thì thế giới đã có gần 190 con sông, có khoảng 50 hồ trên lục địa với diện tích lên đến hơn 2 000 km², phân bố rộng khắp ở các khu vực trên thế giới. Tài nguyên nước là cơ sở để phát triển các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch. Giá trị của tài nguyên nước trong phát triển du lịch được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau: khu vực có nhiều sông, suối, hồ,... hoặc có vùng biển rộng lớn, phong cảnh đẹp,... có thể phát triển du lịch vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng. Khu vực có nguồn suối khoáng nóng, giá trị cao sẽ là cơ sở để phát triển loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe. Bên cạnh đó, giá trị của tài nguyên nước trong phát triển du lịch còn được gắn liền với yếu tố phong cảnh. Những không gian mặt nước là cơ sở để xây dựng, phát triển các dịch vụ du lịch (nhà hàng, khách sạn nổi,...) tạo sức hút đối với du khách. Vì vậy, khi tài nguyên nước thật sự trở thành tài nguyên có giá trị cao trong thu hút du khách, phát triển du lịch thì vấn đề bảo vệ tài nguyên này luôn cần được quan tâm.

d) Sinh vật

Ngày nay, các không gian xanh với sự đa dạng về động, thực vật luôn là những địa điểm được khách du lịch quan tâm hàng đầu. Trên thế giới, có nhiều kiểu thảm thực vật, phân bố theo các vĩ độ khác nhau từ Xích đạo về hai cực. Sự phong phú, đa dạng, có giá trị cao của sinh vật là cơ sở quan trọng để hình thành nên các sản phẩm du lịch. Tài nguyên sinh vật còn là nguồn cung cấp dược liệu, thức ăn và là nguyên liệu để chế tác các đồ thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Tài nguyên sinh vật được khai thác cho du lịch thông qua một số hoạt động như tham quan, săn bắn thể thao, nghiên cứu

khoa học,... Tuy nhiên, tài nguyên sinh vật rất nhạy cảm và dễ tổn thương với những tác động của con người. Vì vậy, vấn đề bảo tồn, phát triển bền vững cần được chú trọng trong khai thác tài nguyên này.

2. Tài nguyên du lịch văn hoá

Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm: di tích lịch sử – văn hoá, khảo cổ, kiến trúc; lễ hội, văn nghệ dân gian; công trình lao động sáng tạo của con người; các giá trị văn hoá khác,... Tài nguyên du lịch văn hoá là cơ sở để hình thành các điểm du lịch văn hoá và góp phần quan trọng trong việc đa dạng hoá các loại hình du lịch.

a) Di tích lịch sử – văn hoá

Di tích lịch sử – văn hoá là tài sản vô giá của mỗi địa phương, mỗi quốc gia và cả nhân loại. Dựa vào nội dung và đặc điểm, di tích lịch sử – văn hoá được chia thành nhiều loại khác nhau như: di tích khảo cổ, di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật,... Các di tích lịch sử – văn hoá là những công trình mang giá trị truyền thống cho các thế hệ công dân ở các quốc gia và là hình ảnh của mỗi quốc gia, dân tộc khi giới thiệu với bạn bè quốc tế. Do vậy, vấn đề bảo tồn, khôi phục những di tích lịch sử – văn hoá cần được thực hiện thường xuyên và liên tục với sự đầu tư thích đáng.

b) Lễ hội và các sự kiện đặc biệt

Các lễ hội luôn là một phần quan trọng trong giá trị văn hoá của mỗi quốc gia. Trong hầu hết các lễ hội thường có là phần lễ và phần hội. Phần lễ được thể hiện với những nghi thức nghiêm trang, trọng thể, phần hội với những hoạt động sôi nổi, trò chơi dân gian, cuộc thi,... Các đặc điểm của lễ hội được quan tâm trong phát triển du lịch là thời gian của lễ hội, quy mô và địa điểm diễn ra lễ hội,... Lễ hội rất phong phú và đa dạng như lễ kỉ niệm các sự kiện lớn của các quốc gia, lễ hội truyền thống dân gian,... Ngoài ra, hiện nay, các sự kiện đặc biệt cũng là một giá trị lớn trong khai thác, phát triển du lịch như hội nghị quốc tế, đại hội thể thao khu vực, quốc tế, cuộc thi quốc tế,... Lễ hội và sự kiện đặc biệt vừa có ý nghĩa quan trọng trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc vừa có ý nghĩa trong quảng bá, xây dựng hình ảnh đất nước với bạn bè quốc tế. Tài nguyên này có giá trị lớn trong phát triển du lịch.

c) Làng nghề

Làng nghề được hiểu là các làng nghề truyền thống, phát triển từ lâu đời và tồn tại đến ngày nay. Giá trị của làng nghề trong hoạt động du lịch thường được thể hiện qua lịch sử của làng nghề, công cụ lao động, nguồn nguyên liệu sản xuất, cách thức sản xuất, độ tinh xảo của sản phẩm,... Làng nghề rất phong phú, mỗi làng nghề có những đặc trưng riêng, như làng nghề thủ công mỹ nghệ, làng nghề sản xuất công cụ sản xuất (nghề rèn), làng nghề sản xuất các mặt hàng tiêu dùng thông thường (nón, chiếu,...), làng nghề phục vụ cho sản xuất và đời sống (mộc, đúc đồng,...), làng nghề chế biến lương thực – thực phẩm (nấu rượu, làm bún,...). Làng nghề truyền thống có giá trị trong thu hút du khách, phát triển du lịch không chỉ ở các sản phẩm lưu niệm mà còn ở sự lao động, sáng tạo, tỉ mỉ của các nghệ nhân làng nghề. Chính những sản phẩm của các làng nghề là những hình ảnh văn hoá sống động, chân thật và đặc sắc nhất của các quốc gia, các dân tộc trên thế giới. Vì vậy, các chính sách bảo tồn, khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống cần được quan tâm.

d) Các giá trị văn hoá khác

Một số giá trị văn hoá khác của nguồn tài nguyên du lịch văn hoá cũng có sức hút nhất định đối với khách du lịch, như các công trình kiến trúc đương đại, ẩm thực truyền thống, nghệ thuật truyền thống,...



Hình 2.1. Các loại tài nguyên du lịch

Những điểm tài nguyên du lịch tự nhiên hoặc văn hoá có giá trị đặc biệt, được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận và xếp vào di sản thiên nhiên hoặc văn hoá thế giới. Những điểm tài nguyên du lịch vừa có giá trị đặc biệt về tự nhiên và cả văn hoá được xếp vào nhóm di sản hỗn hợp thế giới.

Tài nguyên du lịch có sự khác biệt về mật độ phân bố, quy mô giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Những đặc điểm tự nhiên, văn hoá và xã hội khác nhau sẽ hình thành những tài nguyên du lịch tự nhiên, văn hoá đặc trưng, từ đó tạo nên các sản phẩm và loại hình du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu khác nhau của du khách. Trong phát triển du lịch, giá trị lớn nhất của các quốc gia và vùng lãnh thổ là các di sản được UNESCO công nhận. Số lượng các di sản nhiều sẽ có nhiều thuận lợi trong phát triển du lịch. Trên thế giới đã có 1 154 di sản, trong đó có 897 di sản văn hoá, 218 di sản tự nhiên và 39 di sản hỗn hợp, phân bố ở 167 quốc gia (năm 2021). Các di sản này là tài sản vô giá của nhân loại và có sức hút mạnh mẽ đối với du khách trên toàn thế giới.



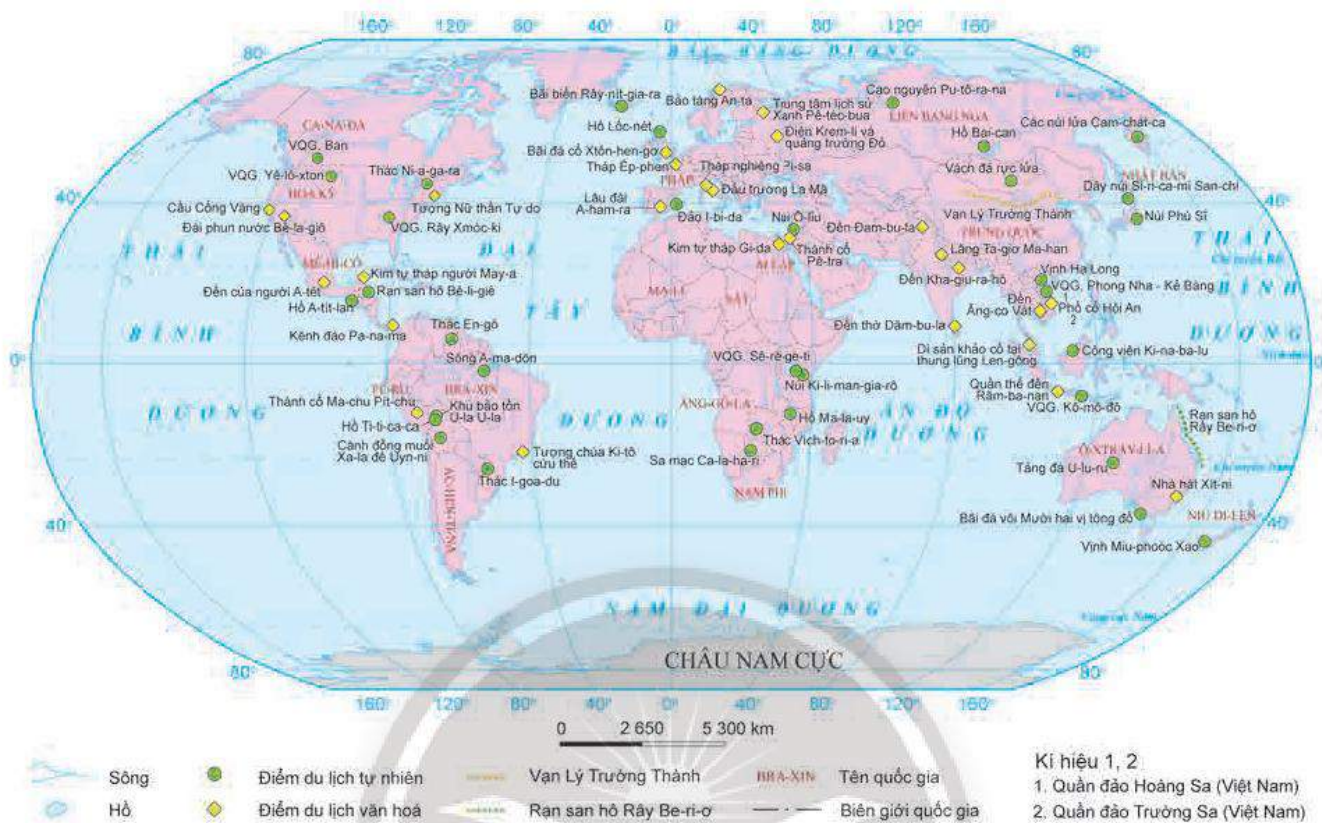
a) Một góc phố cổ Hội An (Quảng Nam)



b) Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh)

Hình 2.2. Một số di sản thế giới

Sự đa dạng và phong phú của nguồn tài nguyên du lịch đã góp phần tạo nên sự đa dạng và phong phú của các điểm du lịch trên thế giới hiện nay.



Hình 2.3. Phân bố một số điểm du lịch trên thế giới, năm 2021

Việt Nam có tài nguyên du lịch tự nhiên đa dạng, phong phú với hơn 125 bãi biển, 200 hang động, gần 250 nguồn nước khoáng nóng, 34 vườn quốc gia (năm 2020),... và các di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận. Bên cạnh đó, nước ta trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước nên những giá trị truyền thống, văn hoá rất đa dạng. Nước ta có hơn 41 000 di tích, trong đó có hơn 9 000 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 9 000 lễ hội và hơn 110 bảo tàng trong cả nước (năm 2020). Đặc biệt, Việt Nam còn có nhiều di sản văn hoá thế giới, là lợi thế lớn trong việc thu hút du khách, thúc đẩy sự phát triển ngành du lịch.



Ô cửa tri thức Di sản thế giới tại Việt Nam

Tính đến năm 2021, nước ta có 8 di sản thế giới, gồm 2 di sản tự nhiên (Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng), 5 di sản văn hoá (Hoàng thành Thăng Long, Thành Nhà Hồ, Quần thể di tích Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An), 1 di sản hỗn hợp (Quần thể danh thắng Tràng An).

(Nguồn: UNESCO, 2022)

II. MỘT SỐ LOẠI HÌNH DU LỊCH PHỔ BIẾN VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI

1. Một số loại hình du lịch phổ biến



Dựa vào bảng 2.1, bảng 2.2 và thông tin trong bài, hãy:

- Cho biết một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới.
- Trình bày tình hình hoạt động du lịch ở Việt Nam.

Loại hình du lịch là hình thức phân nhóm hoạt động du lịch theo một hoặc một số tiêu chí nhất định, nhằm phục vụ nhu cầu khác nhau của du khách. Có nhiều cách phân loại hoạt động du lịch thành các loại hình du lịch. Mỗi cách đều có ý nghĩa riêng trong công tác tổ chức hoạt động du lịch. Trong đó, phổ biến là cách phân loại theo phương tiện di chuyển và theo mục đích chuyến đi.

a) Phân loại theo phương tiện di chuyển

Cách phân loại loại hình du lịch theo phương tiện di chuyển dựa trên phương tiện giao thông chủ yếu của khách du lịch được sử dụng trong chuyến đi. Theo đó, hoạt động du lịch được phân chia thành du lịch đường bộ, du lịch đường sắt, du lịch đường thủy (sông, biển), du lịch đường hàng không. Hiện nay, trên thế giới, loại hình giao thông vận tải đường bộ và đường hàng không chiếm tỉ trọng lớn về số lượt khách du lịch quốc tế đến. Trong đó, tỉ trọng khách du lịch tham gia loại hình du lịch đường hàng không gia tăng qua các năm.

Bảng 2.1. Cơ cấu lượt khách du lịch quốc tế đến phân theo loại hình giao thông vận tải trên thế giới, giai đoạn 2005 – 2019

(Đơn vị: %)

Loại hình du lịch	2005	2010	2015	2019
Đường bộ (đường ô tô)	43,0	41,0	39,0	35,0
Đường sắt	5,0	2,0	2,0	1,0
Đường thủy	7,0	6,0	5,0	5,0
Đường hàng không	45,0	51,0	54,0	59,0

(Nguồn: UNWTO, 2006, 2011, 2016, 2020)

b) Phân loại theo mục đích chuyến đi

Cách phân loại loại hình du lịch theo mục đích chuyến đi dựa trên mục đích chính trong chuyến đi của du khách. Theo cách phân loại này, mục đích chuyến đi được phân thành hai nhóm:

– Du lịch công vụ và kinh doanh: mục đích chính của du khách theo loại hình du lịch này là thực hiện các công việc chung của tổ chức hoặc thực hiện các công việc kinh doanh cá nhân, như tham dự hội nghị, hội thảo, triển lãm thương mại, mua bán hàng hoá nhằm thu lợi nhuận,... Loại hình du lịch này thường phát triển ở các đô thị lớn.

– Du lịch cá nhân: loại hình này gồm tất cả các mục đích của khách du lịch không nằm trong loại hình du lịch công vụ và kinh doanh. Các loại hình du lịch trong nhóm này gồm:

+ Nghỉ lễ, nghỉ dưỡng, giải trí: khách du lịch thực hiện chuyến đi nhằm mục đích nghỉ lễ, tham quan các điểm du lịch, tham dự các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí,... Loại hình du lịch này thường phát triển ở những nơi có tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá đa dạng, đặc sắc.

+ Thăm thân nhân: du khách thực hiện chuyến đi chủ yếu nhằm mục đích thăm bạn bè, người thân hoặc tham dự các sự kiện do họ tổ chức.

+ Giáo dục và đào tạo: khách du lịch thực hiện chuyến đi chủ yếu nhằm học tập, nghiên cứu, trao đổi học thuật trong thời gian ngắn.

+ Chăm sóc sức khoẻ và y tế: du khách thực hiện chuyến đi nhằm chăm sóc sức khoẻ, chữa bệnh. Một số quốc gia châu Á phát triển loại hình du lịch này như Hàn Quốc, Xin-ga-po, Thái Lan,...

+ Tâm linh: khách du lịch thực hiện chuyến đi chủ yếu nhằm mục đích tham dự các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng. Loại hình du lịch này gắn với các địa điểm là nơi phát tích của các tôn giáo hoặc các địa điểm linh thiêng.

+ Mua sắm: du khách thực hiện chuyến đi nhằm mục đích mua hàng, phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc làm quà tặng. Loại hình du lịch này phát triển ở các đô thị lớn, các khu vực cửa khẩu.

+ Quá cảnh: khách du lịch tạm dừng ở một quốc gia và đi du lịch trong khi chờ phương tiện giao thông đưa tới một quốc gia khác. Loại hình du lịch này thường phát triển ở các đầu mối giao thông vận tải, ở những đô thị lớn.

+ Loại hình khác, như du lịch nhằm thực hiện công việc thiện nguyện.

Nhìn chung, khách du lịch thực hiện chuyến đi với mục đích tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí chiếm tỉ trọng lớn nhất và không ngừng tăng lên, tiếp đến là loại hình du lịch thăm thân nhân, sức khoẻ và tâm linh. Khách du lịch tham gia loại hình du lịch công vụ và kinh doanh có xu hướng giảm tỉ trọng.

Bảng 2.2. Cơ cấu lượt khách du lịch quốc tế đến phân theo mục đích chuyến đi trên thế giới, giai đoạn 2005 – 2019

(Đơn vị: %)

Loại hình du lịch	2005	2010	2015	2019
Công vụ và kinh doanh	16,0	15,0	14,0	11,0
Nghỉ lễ, nghỉ dưỡng, giải trí	50,0	51,0	53,0	55,0
Thăm thân nhân, sức khoẻ, tâm linh	26,0	27,0	27,0	28,0
Loại hình khác	8,0	7,0	6,0	6,0

(Nguồn: UNWTO, 2006, 2011, 2016, 2020)

Trong giai đoạn 2010 – 2019, số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch không ngừng gia tăng. Theo dự báo, đến năm 2030, khách du lịch quốc tế đến đạt 1,8 tỉ lượt người. Trong đó, khu vực châu Á – Thái Bình Dương sẽ đứng đầu thế giới với khoảng 535 triệu lượt người.

Ở nước ta, du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. Nhìn chung, các loại hình du lịch phổ biến trên thế giới đều được phát triển tại Việt Nam. Điều này góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng cho sản phẩm du lịch, thu hút khách du lịch quốc tế đến tham quan. Trong giai đoạn 2010 – 2019, khách du lịch quốc tế đến tăng từ 5 triệu lượt lên 18 triệu lượt người, doanh thu du lịch tăng từ 96 nghìn tỉ đồng lên 755 nghìn tỉ đồng. Năm 2020, số lượt khách du lịch quốc tế đạt 3,8 triệu lượt, doanh thu du lịch đạt 312 nghìn tỉ đồng. Ngành du lịch đóng góp 6,5 – 7% GDP cả nước và tạo ra khoảng 3 triệu việc làm, trong đó có 870 nghìn lao động trực tiếp.

2. Xu hướng phát triển du lịch trên thế giới và định hướng phát triển du lịch Việt Nam



Dựa vào hình 2.4, hình 2.5 và thông tin trong bài, hãy trình bày:

- Một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới.
- Các định hướng chủ yếu trong phát triển du lịch Việt Nam.

a) Xu hướng phát triển du lịch trên thế giới

Hoạt động du lịch trên thế giới gắn với một số xu hướng chủ yếu sau:

- Xu hướng phát triển du lịch bền vững

Hoạt động du lịch trên thế giới đang phát triển theo hướng bền vững, vừa đáp ứng nhu cầu của khách du lịch vừa tạo sinh kế cho cộng đồng, đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, gìn giữ cảnh quan và bảo vệ môi trường.

- Xu hướng du lịch thông minh, du lịch thực tế ảo

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động mạnh mẽ đến phương thức quản lý và kinh doanh du lịch, góp phần hình thành các xu hướng du lịch mới như xu hướng du lịch thông minh (Smart tourism). Theo xu hướng du lịch này, các hoạt động du lịch gắn với việc sử dụng các thiết bị điện tử có kết nối internet, như xác định vị trí



Hình 2.4. Du lịch sinh thái tại Vườn bách thảo Rây-don (Rayong – Thái Lan)

điểm đến, đặt dịch vụ và thanh toán các dịch vụ du lịch trên điện thoại thông minh,... Tại các bảo tàng, khu vui chơi giải trí hiện đại, công nghệ thực tế ảo cũng ngày càng phát triển, làm gia tăng trải nghiệm mới cho khách du lịch.

- Xu hướng tăng cường hợp tác quốc tế về du lịch

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, hoạt động du lịch có sự hợp tác ngày càng sâu rộng giữa các nước, các tổ chức quốc tế.

b) Định hướng phát triển du lịch Việt Nam

Tại Việt Nam, hoạt động du lịch được định hướng phát triển như sau:

- Phát triển đồng thời thị trường khách du lịch nội địa và thị trường khách du lịch quốc tế.

- Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch hội nghị, hội thảo và du lịch nghỉ dưỡng biển. Đồng thời, phát triển sản phẩm du lịch bổ trợ như du lịch tham quan di tích lịch sử – văn hoá; du lịch sinh thái; du lịch khám phá, nghiên cứu khoa học tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn; du lịch lễ hội và tâm linh; du lịch tàu biển.



Hình 2.5. Một góc khu nghỉ dưỡng trên bãi biển đảo Phú Quốc (Việt Nam)

- Đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư phát triển du lịch, như vốn từ ngân sách, vốn ODA, vốn FDI, vốn huy động từ sự đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp, các thành phần kinh tế trong nước và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.



Ô cửa tri thức

Một số ngành nghề liên quan đến hoạt động du lịch

Các ngành nghề liên quan đến hoạt động du lịch khá đa dạng, dưới đây là các nhóm ngành nghề chủ yếu:

1. Nhóm ngành nghề về dịch vụ lữ hành và hướng dẫn du lịch

Dịch vụ kinh doanh lữ hành bao gồm dịch vụ lữ hành nội địa và dịch vụ lữ hành quốc tế. Một số công việc cụ thể như nhân viên thiết kế chương trình du lịch, nhân viên điều hành chương trình du lịch, nhân viên bán chương trình du lịch,... Người thực hiện công việc này cần đáp ứng được những yêu cầu nhất định về kỹ năng nghề nghiệp.

Người làm nghề hướng dẫn du lịch được gọi là hướng dẫn viên du lịch. Hướng dẫn viên du lịch được chia thành hướng dẫn viên du lịch quốc tế, hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

2. Nhóm ngành nghề về vận tải khách du lịch

Dịch vụ kinh doanh vận tải khách du lịch thực hiện cung cấp dịch vụ vận tải cho du khách như dịch vụ vận tải đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt, đường bộ,... Các vị trí công việc cụ thể như nhân viên kinh doanh phương tiện di chuyển (bán vé máy bay, vé xe ô tô, vé tàu,...), quản lý và điều hành phương tiện di chuyển,...

3. Nhóm ngành nghề về dịch vụ lưu trú du lịch

Ngành nghề về dịch vụ lưu trú du lịch cung cấp các dịch vụ lưu trú cho khách du lịch như dịch vụ lưu trú tại khách sạn, biệt thự, căn hộ, tàu thủy lưu trú, nhà nghỉ, bãi cắm trại,... Một số vị trí công việc liên quan như nhân viên kinh doanh cơ sở lưu trú, quản lý cơ sở lưu trú, nhân viên lễ tân, nhân viên buồng phòng,...

(Nguồn: Quốc hội Việt Nam, 2017)

Chân trời sáng tạo



LUYỆN TẬP

1. Cho ví dụ về các loại tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá ở nước ta.
2. Chọn một loại hình du lịch được phân loại theo mục đích chuyến đi và tìm hiểu về đặc điểm phát triển, phân bố của loại hình du lịch đó trên thế giới.
3. Trình bày và cho ví dụ về các định hướng phát triển du lịch Việt Nam.



VẬN DỤNG

Hãy sưu tầm tài liệu và mô tả vị trí công việc trong ngành nghề liên quan đến du lịch hiện nay.

CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được quan niệm về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; so sánh được đặc điểm và nội dung của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước.
- Phân tích được các tác động chủ yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới.
- Nêu được một số xu hướng chính của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.
- Vận dụng được hiểu biết về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.



Thế giới đang bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0), đánh dấu bước phát triển vượt bậc về khoa học – kĩ thuật và công nghệ của nhân loại, tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực của đời sống, kinh tế, xã hội. Công nghiệp 4.0 trở thành một xu thế tất yếu của các quốc gia. Vậy, Cách mạng công nghiệp 4.0 là gì? Cuộc cách mạng này có đặc điểm và nội dung gì nổi bật và có tác động như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới?

I. QUAN NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

1. Quan niệm



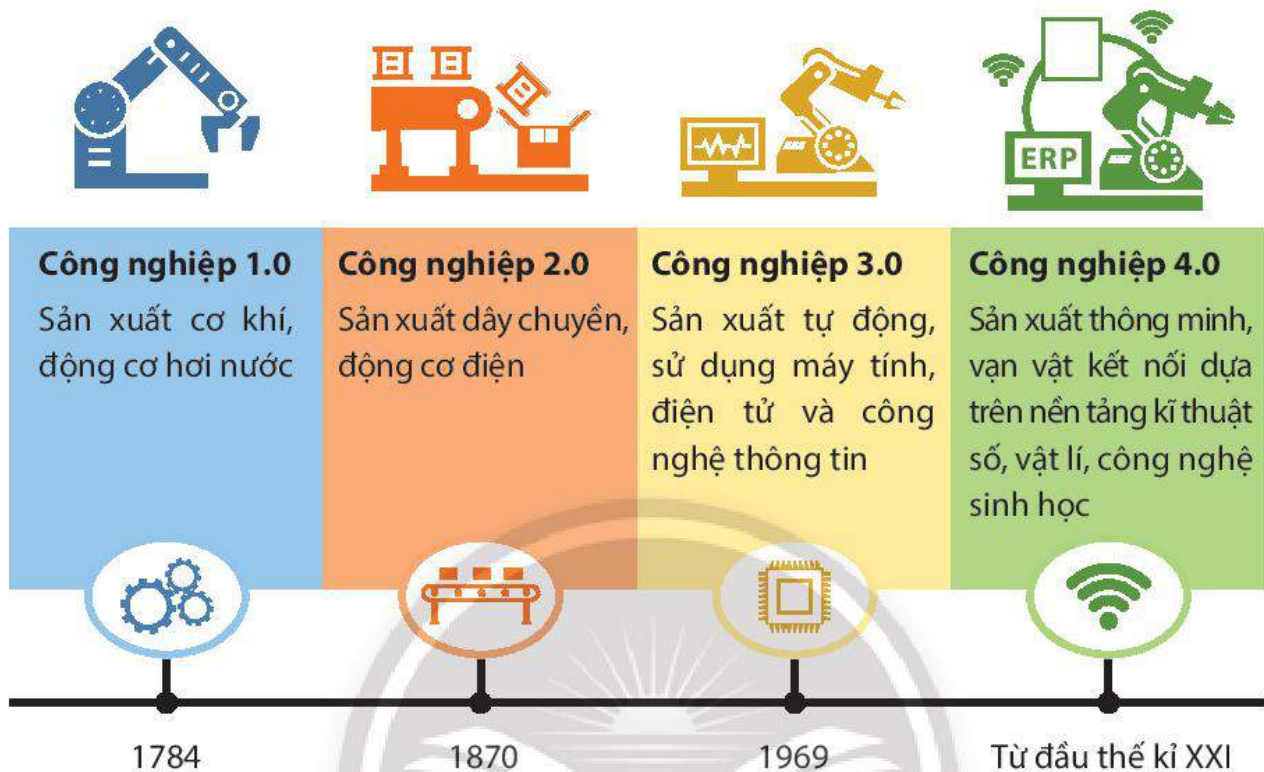
Dựa vào hình 3.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày về quan niệm Cách mạng công nghiệp 4.0.

Thuật ngữ “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” (The Fourth Industrial Revolution) hay còn gọi là Cách mạng công nghiệp 4.0 lần đầu tiên được đưa ra tại Hội chợ công nghệ Han-nô-vơ (Hannover – Đức) vào năm 2011.

Ngày 20 – 1 – 2016, tại Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) lần thứ 46 khai mạc tại thành phố Đa-vốt Klô-tơ (Davos Klosters – Thụy Sĩ) với chủ đề “Làm chủ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” đã trao đổi và làm rõ hơn quan niệm về “Cách mạng công nghiệp 4.0”.

Cách mạng công nghiệp 4.0 được hình thành trên nền tảng kết hợp công nghệ số, công nghệ thông minh để tối ưu hoá quy trình, phương thức sản xuất; tạo ra những đột phá về công nghệ trong các lĩnh vực vật lí, kĩ thuật số và sinh học như trí tuệ nhân tạo

(Artificial Intelligence – AI), rô-bốt, Internet vạn vật (Internet of Things – IoT), công nghệ in 3D, công nghệ nano, công nghệ sinh học,... Hiện nay, thế giới đang ở giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và các nước phát triển đang đi đầu trong nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu trong nhiều lĩnh vực của đời sống, kinh tế, xã hội.



Hình 3.1. Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử

2. Đặc điểm và nội dung của Cách mạng công nghiệp 4.0



Dựa vào các hình 3.1, 3.3, 3.4 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày đặc điểm của Cách mạng công nghiệp 4.0.
- So sánh đặc điểm và nội dung của Cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó.

a) Đặc điểm

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 có các đặc điểm chủ yếu sau:

- Dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hoá quy trình, phương thức sản xuất

Ngày nay, sự kết hợp của trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn, Internet vạn vật, công nghệ cảm biến,... đã thúc đẩy phát triển máy móc tự động hoá và hệ thống sản xuất thông minh. Người máy hiện nay cũng là sản phẩm của sự kết hợp giữa trí tuệ nhân tạo, tự động hoá và internet.

– Tốc độ phát triển nhanh, công nghệ được ứng dụng rộng rãi và làm thay đổi phương thức sản xuất

Những đột phá về công nghệ diễn ra trên nhiều lĩnh vực với tốc độ nhanh chóng và mức độ tương tác rộng lớn, đang góp phần thúc đẩy chuyển đổi số. Quá trình sản xuất thay đổi từ phương thức truyền thống sang xu hướng công nghệ thông minh với sự kết nối và tự động hoá.

– Ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu rộng đến kinh tế, xã hội và môi trường

Việc áp dụng những tiến bộ của công nghệ đã thúc đẩy quá trình sản xuất hiệu quả hơn, nâng cao năng suất lao động, cải thiện được chất lượng cuộc sống của con người. Các ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường ngày càng có tác động tích cực đến môi trường. Cuộc cách mạng cũng tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ nền kinh tế của nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ chuyển sang nền kinh tế tri thức.

b) Nội dung

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0) bắt đầu vào khoảng những năm 1784 đến năm 1840, khởi đầu từ nước Anh, sau đó lan rộng sang các nước Tây Âu, Hoa Kỳ và các nước khác trên thế giới. Đặc trưng của cuộc cách mạng này là việc sử dụng năng lượng nước, hơi nước đã mở ra kỉ nguyên sản xuất cơ khí, cơ giới hoá. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0) diễn ra vào những năm 1870 đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, gắn liền với sự phát triển của các cường quốc công nghiệp như Anh, Đức và Hoa Kỳ. Đặc trưng là sử dụng năng lượng điện, động cơ điện và sự ra đời của dây chuyền sản xuất hàng loạt trên quy mô lớn. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0) bắt đầu từ năm 1969, khởi đầu là Hoa Kỳ, sau đó phát triển ở các nước như Anh, Đức, Pháp, Nhật Bản,... và lan ra toàn thế giới. Đặc trưng của cuộc cách mạng này là việc sử dụng các thiết bị điện tử và công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) bắt đầu từ những năm 2000, khởi đầu tại Đức, Hoa Kỳ và các nước công nghiệp phát triển. Cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên nền tảng của sự ra đời Cách mạng công nghiệp 3.0, đặc trưng là sự kết hợp các công nghệ giúp xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lí, số hoá và sinh học, cho phép vạn vật kết nối với nhau mọi lúc, mọi nơi.

Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra trên ba lĩnh vực chính gồm: kĩ thuật số, vật lí và công nghệ sinh học. Cả ba lĩnh vực này đều liên quan chặt chẽ với nhau cùng với các công nghệ khác để tạo ra những đột phá về công nghệ và mang đến những tiến bộ trên từng lĩnh vực.



Ô cửa tri thức



Hình 3.2. Sự kết nối giữa máy móc và thiết bị thông minh

Nhà máy điện tử Am-be Si-e-men (Amberg Siemens – Đức) được tự động hoá quá trình sản xuất nhờ các thiết bị, máy móc sử dụng trí tuệ nhân tạo kết nối internet và dây chuyền sản xuất thông minh. Tại nhà máy, máy móc và máy tính đã xử lý tới 75% chuỗi giá trị sản phẩm, con người chủ yếu tập trung phát triển sản phẩm và khởi động quá trình sản xuất, giúp tiết kiệm chi phí sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

(Nguồn: tapchicongthuong.vn)

Kĩ thuật số	Vật lí	Công nghệ sinh học
• Trí tuệ nhân tạo • Internet vạn vật • Dữ liệu lớn (Big Data)	• Rô-bốt thông minh • Công nghệ in 3D • Phương tiện tự lái • Các vật liệu mới • Công nghệ nano	Được ứng dụng trong: • Nông nghiệp • Thực phẩm • Bảo vệ môi trường • Năng lượng tái tạo • Y dược

Hình 3.3. Các lĩnh vực chính của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

– Những yếu tố cốt lõi của kĩ thuật số trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data).

– Trong lĩnh vực vật lí, Cách mạng công nghiệp 4.0 tập trung nghiên cứu, chế tạo trên nhiều lĩnh vực như rô-bốt thể hệ mới, công nghệ in 3D, các phương tiện tự lái (xe hơi, thiết bị bay không người lái, máy bay, tàu thuyền,...), các vật liệu mới (tạo ra vật liệu siêu nhẹ, siêu mỏng, siêu bền hay có khả năng tái chế,...), công nghệ nano,...

– Công nghệ sinh học là lĩnh vực đa ngành với những thành tựu trong công nghệ gen (công nghệ di truyền), nuôi cấy mô,... đã tạo ra những bước phát triển mạnh mẽ trong ngành nông nghiệp (làm biến đổi gen, tạo giống cây trồng, vật nuôi), y dược (thuốc, trong chuẩn đoán và chữa bệnh), chế biến và bảo quản thực phẩm, xử lý ô nhiễm môi trường, năng lượng tái tạo,...



Hình 3.4. Ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp

II. TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI TRÊN THẾ GIỚI



Dựa vào hình 3.5, hình 3.6 và thông tin trong bài, hãy phân tích tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến sự phát triển kinh tế – xã hội thế giới.

Cách mạng công nghiệp 4.0 có những tác động to lớn, toàn diện và sâu sắc đến mọi mặt kinh tế – xã hội trên thế giới.

1. Tác động đến kinh tế

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế toàn cầu:

– *Thay đổi nguồn lực sản xuất:* Cách mạng công nghiệp 4.0 làm gia tăng nguồn lực

sản xuất, nhất là những thành tựu về khoa học – công nghệ. Đồng thời, sự phát triển của khoa học – công nghệ cũng làm thay đổi các nguồn lực sản xuất khác, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội ở mỗi quốc gia để phát triển kinh tế.

– *Thay đổi công nghệ sản xuất*: Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra nhiều công nghệ sản xuất mới trên tất cả các lĩnh vực, góp phần tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả của quá trình sản xuất. Đồng thời có thể tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu thị trường.

– *Thay đổi cách thức tổ chức và quản lý sản xuất*: Cách mạng công nghiệp 4.0 cho phép tổ chức và quản lý sản xuất nhanh chóng, hiệu quả nhờ việc ứng dụng các phần mềm và công nghệ quản lý giúp giảm số lượng nhân công, chi phí vận chuyển và thông tin liên lạc; tạo điều kiện cho chuỗi cung ứng toàn cầu hoạt động hiệu quả hơn với các chi phí thương mại được cắt giảm. Việc ứng dụng khoa học – công nghệ đã thúc đẩy thay đổi mô hình sản xuất, kinh doanh sử dụng ít lao động và tài nguyên hơn.

– *Gia tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*: Cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ làm tăng năng suất lao động xã hội, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, việc sản xuất ồ ạt có thể gây khủng hoảng thừa sản phẩm.

– *Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế*: Cách mạng công nghiệp 4.0 thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên thế giới theo hướng các ngành kinh tế dựa vào tài nguyên và lao động sẽ chuyển dần sang các ngành kinh tế tri thức dựa trên khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo.

– *Thay đổi phương thức tiêu dùng và giá cả hàng hoá, dịch vụ*: Các sản phẩm được sản xuất đa dạng với chất lượng và chi phí sản xuất thấp hơn, vì vậy, người tiêu dùng sẽ được hưởng lợi nhờ việc tiếp cận nhiều sản phẩm và dịch vụ mới, có chất lượng nhưng với giá cả thấp hơn.

– *Làm gia tăng khoảng cách và thay đổi sức mạnh kinh tế giữa các quốc gia*: Cách mạng công nghiệp 4.0 làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa các quốc gia, góp phần định hình lại vị thế các nước trên bản đồ kinh tế thế giới. Các nền kinh tế phát triển dựa trên nền tảng công nghệ sẽ chiếm ưu thế, các nền kinh tế đang phát triển dựa vào tài nguyên và lao động thì dần trở nên mất lợi thế. Các quốc gia đang phát triển nếu không tận dụng được cơ hội từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu.

– *Thay đổi sự phát triển của mỗi ngành kinh tế*: cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế trên thế giới.

+ *Công nghiệp*: Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra các nhà máy thông minh, mọi người làm việc với nhau thông qua sự liên kết của internet. Hoạt động sản xuất công nghiệp dần tự động hoá, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất, kiểm soát và quản lý sản xuất tốt hơn, góp phần tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.



Ô cửa tri thức

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng trong Cách mạng công nghiệp 4.0

Nhiều quốc gia chủ yếu dựa vào tài nguyên đang thực hiện quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để giảm sự phụ thuộc nguồn tài nguyên. Việt Nam cũng đang chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa vào vốn và lao động sang mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(Nguồn: baochinhpvu.vn)

+ *Nông nghiệp:*

Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra bước phát triển nhảy vọt trong ngành nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, giảm giá thành sản phẩm nhờ giảm số lượng lao động, vật tư, năng lượng,... giúp nông sản có chất lượng tốt hơn, năng suất cao hơn, sản phẩm đa dạng



Hình 3.5. Ứng dụng của Internet vạn vật trong giám sát và quản lý nông nghiệp

+ *Giao thông vận tải*: Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo nên sự bùng nổ trong lĩnh vực giao thông vận tải. Việc ứng dụng các công nghệ mới để phát minh và chế tạo các phương tiện vận tải ngày càng chính xác và có độ an toàn cao. Phương tiện giao thông không người lái ngày càng phổ biến. Các phương tiện giao thông vận tải di chuyển nhanh hơn, đảm bảo an toàn cho người và hàng hoá, tăng tiện nghi cho hành khách, bảo vệ môi trường.

+ *Bưu chính viễn thông*: Cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động sâu sắc và toàn diện ngành bưu chính viễn thông toàn cầu. Các dịch vụ bưu chính viễn thông ngày càng hiện đại, đa dạng, nhanh chóng, chính xác, thuận tiện hơn.

+ **Thương mại:** Cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi mạnh mẽ ngành thương mại, trong đó thương mại điện tử phát triển nhanh chóng nhằm tối ưu hoá hiệu suất vận hành, tăng lợi thế cạnh tranh. Các nền tảng công nghệ giữ vai trò trọng yếu trong thương mại ngày nay, giúp duy trì hoạt động vận hành của doanh nghiệp và các đối tác, đồng thời nâng cao trải nghiệm mua sắm cho người tiêu dùng.



Hình 3.6. Một số hoạt động thương mại điện tử trong Cách mạng công nghiệp 4.0

+ *Tài chính – ngân hàng*: các công nghệ hiện đại như lưu trữ dữ liệu lớn, Internet vạn vật, điện toán đám mây,... được ứng dụng rộng rãi trong ngành tài chính – ngân hàng. Các phương thức thanh toán điện tử, áp dụng hoá đơn điện tử,... ngày càng phổ biến, giúp người dùng có thể giao dịch nhanh chóng và thuận lợi, hạn chế những rủi ro trong thanh toán.

+ *Du lịch*: tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông phát triển, cho phép tạo ra các sản phẩm ứng dụng đa dạng trong hoạt động du lịch, tối ưu hoá hiệu quả công tác xúc tiến, quảng bá và mở rộng thị trường, đẩy mạnh phát triển du lịch trực tuyến. Việc ứng dụng những công nghệ tiên tiến trong hoạt động du lịch đã góp phần làm thay đổi diện mạo của ngành du lịch. Du lịch thông minh tạo ra những giá trị, lợi ích và dịch vụ tốt nhất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch, doanh nghiệp, cơ quan quản lý và cộng đồng; góp phần thay đổi phương thức đi du lịch, trải nghiệm của du khách.

2. Tác động đến xã hội

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động sâu rộng và toàn diện đến đời sống, văn hoá của người dân trên thế giới. Cuộc cách mạng này góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, sự phát triển văn hoá, thay đổi cơ cấu việc làm và an ninh trên toàn thế giới. Tuy nhiên, Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đưa nhân loại đứng trước nhiều thách thức lớn về vấn đề thất nghiệp, sự phân hoá giàu nghèo, an ninh mạng và bảo mật thông tin cá nhân,...

– *Chất lượng cuộc sống*: Cách mạng công nghiệp 4.0 làm tăng năng suất lao động xã hội, từ đó cải thiện đời sống người dân. Thu nhập của người dân được nâng cao trong nền kinh tế tri thức; các dịch vụ tiện ích phục vụ cho đời sống ngày càng đầy đủ và tiện nghi; các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục, vui chơi giải trí,... cũng được phát triển, hiện đại hoá, đa dạng với nhiều hình thức để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

– *Văn hoá*: Cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực văn hoá trên thế giới. Internet vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây,... giúp mọi người tiếp cận lượng thông tin khổng lồ của toàn nhân loại. Các phương tiện truyền thông giúp lan toả các hoạt động văn hoá.

– *Việc làm*: Cách mạng công nghiệp 4.0 thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội, tạo ra những thay đổi lớn về việc làm. Các ngành nghề đòi hỏi đổi mới sáng tạo ngày càng cao; đồng thời giảm thiểu các công việc thủ công có tính chất lặp đi, lặp lại. Nhiều lĩnh vực có khả năng tự động hoá đã được thay thế một phần hoặc hoàn toàn nên đòi hỏi năng lực, trình độ của người lao động phải được nâng cao. Khi rô-bốt thay thế con người sẽ ảnh hưởng đến hàng triệu lao động trên thế giới.

– *Phân hoá giàu nghèo*: trong Cách mạng công nghiệp 4.0, lao động làm việc trong các lĩnh vực sáng tạo sẽ có thu nhập cao, trong khi lao động phổ thông sẽ có thu nhập thấp. Vấn đề này càng tạo nên sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.

– *Các vấn đề về an ninh xã hội*: Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo điều kiện để các quốc gia ứng phó và xử lý hiệu quả hơn với nhiều thách thức về an ninh, an toàn xã hội. Những công nghệ đột phá trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo cùng với sự hỗ trợ của mạng di động đã góp phần tạo ra những công cụ hiệu quả để nhận diện và ứng phó với các rủi ro an ninh mạng toàn cầu và mỗi quốc gia. Tuy nhiên, Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự gia tăng kết

nổi thông qua internet cũng đặt ra hàng loạt vấn đề về bảo đảm an ninh, an toàn mạng và bảo mật thông tin cá nhân.

III. MỘT SỐ XU HƯỚNG CHÍNH CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày một số xu hướng chính của Cách mạng công nghiệp 4.0.
- Lấy ví dụ thể hiện những ứng dụng của Cách mạng công nghiệp 4.0 trong đời sống, kinh tế – xã hội.

1. Trí tuệ nhân tạo

Trí tuệ nhân tạo là một xu hướng công nghệ trong tương lai, thúc đẩy quá trình tự động hoá và số hoá nền kinh tế với những tác động lớn và sâu rộng. Trí tuệ nhân tạo tạo ra những máy móc thông minh, đặc biệt là chương trình máy tính thông minh có thể tự động hoá các hành vi như con người. Đó là những công nghệ nhận dạng khuôn mặt, giọng nói, cảm nhận hình ảnh, có khả năng giao tiếp, bộc lộ cảm xúc,...

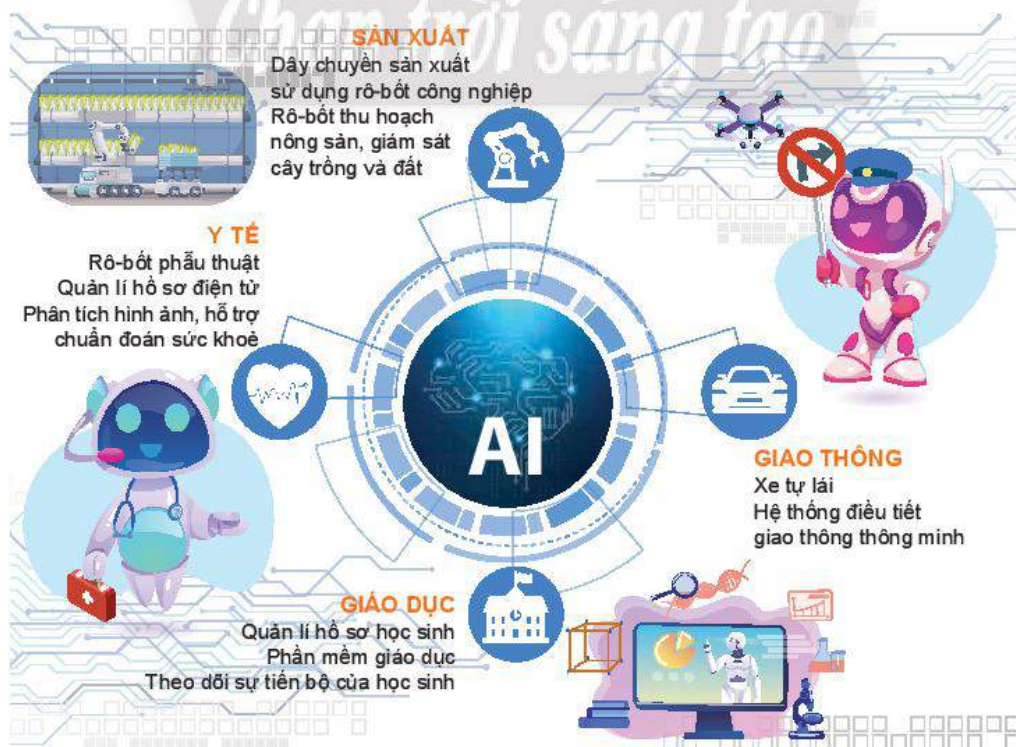
Với khả năng xử lý dữ liệu ở mức độ lớn và nhanh hơn con người, trí tuệ nhân tạo đang ngày càng được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, giúp con người tiết kiệm sức lao động, chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động, mang đến những thay đổi lớn trong cuộc sống.



Ô cửa tri thức

Rô-bốt Sô-phi-a (Sophia) được kích hoạt vào năm 2015, mang hình dáng giống như con người. Rô-bốt Sô-phi-a có thể bộc lộ cảm xúc, nhận dạng khuôn mặt người đối diện, trả lời nhanh chóng những câu hỏi phổ biến và đặc biệt có khả năng học hỏi để ngày càng thông minh hơn. Ngày 25 – 10 – 2017, Sô-phi-a là người máy đầu tiên trên thế giới được A-rập Xê-út công nhận quyền công dân, đánh dấu một mốc quan trọng trong phát triển khoa học của nhân loại.

(Nguồn: tuoitre.vn)



Hình 3.7. Một số lĩnh vực ứng dụng của trí tuệ nhân tạo

2. Internet vạn vật

Internet vạn vật là một mạng lưới các thiết bị, đồ dùng được kết nối với nhau qua mạng internet, cho phép chúng thu thập, trao đổi dữ liệu và tương tác với nhau. Người dùng có thể theo dõi, điều khiển và kiểm soát đồ vật của mình bằng các thiết bị như máy tính, máy tính bảng hay điện thoại thông minh.

Internet vạn vật là xu hướng công nghệ mới của thế giới trên cơ sở của sự phát triển internet, điện thoại thông minh và các thiết bị cảm biến. Năm 2020, trên toàn thế giới có 11,7 tỉ thiết bị Internet vạn vật được sử dụng và đến 2025 dự báo đạt 30,9 tỉ thiết bị. Internet vạn vật được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, quản lý xây dựng, chăm sóc sức khỏe, năng lượng và vận tải.

Các ứng dụng đều hướng đến việc tạo ra những sản phẩm, thiết bị, đồ dùng, phương tiện tự động hoá ngày càng thông minh hơn, tiện ích hơn. Khi đó con người có thể điều khiển mọi thứ ở bất kỳ nơi nào chỉ thông qua các thiết bị thông minh có kết nối internet, giúp cuộc sống và công việc của con người ngày càng tiện nghi và an toàn hơn. Trong sản xuất, các quy trình được tự động hoá, từ đó tiết kiệm được chi phí vận hành, thời gian sản xuất, nâng cao năng suất cũng như chất lượng sản phẩm và dịch vụ.



Ô cửa tri thức



Hình 3.8. Thành phố thông minh

Thành phố thông minh (Smart City) được xây dựng trên nền tảng kết hợp giữa công nghệ thông tin, Internet vạn vật và trí tuệ nhân tạo để quản lý, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống đô thị, chất lượng phục vụ của chính quyền, sử dụng hiệu quả tài nguyên. Một số lĩnh vực quan trọng của thành phố thông minh như xây dựng chính quyền điện tử, phát triển giao thông thông minh, môi trường thông minh (năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng, quản lý chất thải,...), cư dân thông minh (giám sát, hỗ trợ quản lý thành phố,...).

(Nguồn: tapchikientruc.com.vn)



Hình 3.9. Hệ thống Internet vạn vật



Hình 3.10. Một số lĩnh vực ứng dụng của Internet vạn vật

3. Công nghệ in 3D

Công nghệ in 3D hay được gọi là công nghệ sản xuất đắp dần, theo đó các lớp vật liệu mỏng được đặt chồng lên nhau cho đến khi tạo thành một vật thể ba chiều hoàn chỉnh. Máy in 3D sẽ sử dụng vật liệu in đặc biệt để tạo hình khối 3D cho sản phẩm từ một bản vẽ hay một mô hình 3D có trước.

Công nghệ in 3D cho phép chế tạo các sản phẩm đa dạng với khối lượng, kích thước, màu sắc khác nhau, thời gian hoàn thành sản phẩm nhanh, chi phí nguyên vật liệu và sản xuất thấp,... Với những ưu điểm nổi bật, công nghệ in 3D sẽ là một xu hướng phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

Hiện nay, công nghệ in 3D đang được quan tâm, phát triển và ứng dụng ngày càng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như:

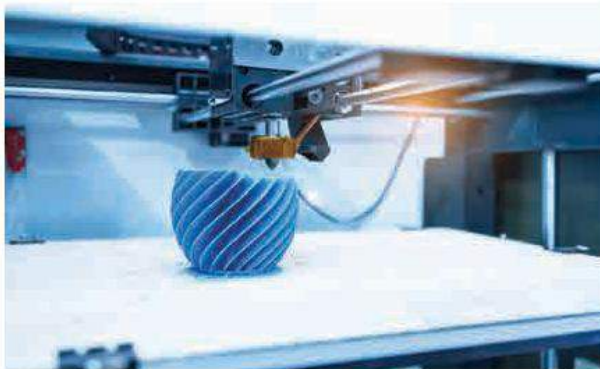
Lĩnh vực chế tạo: cho phép sản xuất các mô hình có hình dạng phức tạp, tiết kiệm nguyên liệu, tạo nhanh sản phẩm thử nghiệm theo yêu cầu (công nghiệp điện tử – tin học, công nghiệp sản xuất ô tô,...).

Lĩnh vực hàng không, vũ trụ: áp dụng vào sản xuất các bộ phận của máy bay, tàu vũ trụ, đặc biệt là các bộ phận có hình dạng phức tạp. Trong tương lai, các máy in 3D có thể đưa ra ngoài không gian để các nhà du hành vũ trụ tự sản xuất các bộ phận thay thế khi cần thiết.

Y tế và chăm sóc sức khỏe: sản xuất mô hình sinh học mô phỏng các bộ phận cơ thể người nhằm phục vụ trong y khoa.

Kiến trúc và xây dựng: xây dựng những cây cầu, các tòa nhà bằng máy in 3D khổng lồ, các mô hình kiến trúc, các thiết kế căn hộ nhằm phục vụ cho việc trưng bày.

Thời trang: sản xuất trang sức và trang phục thiết kế theo yêu cầu cá nhân.



a) Bình hoa



b) Mô hình bàn tay

Hình 3.11. Một số sản phẩm từ công nghệ in 3D

4. Các phương tiện tự lái

Xe ô tô tự lái là phương tiện di chuyển có khả năng cảm nhận môi trường xung quanh và vận hành tự động. Hệ thống các thiết bị cảm biến được gắn trên xe giúp xác định đường đi phù hợp, các chướng ngại vật và biển báo liên quan để điều khiển chiếc xe an toàn. Người lái chỉ cần thao tác rất ít hoặc thậm chí không cần tham gia vào việc điều khiển phương tiện.

Hiện nay, xe ô tô tự lái đang trở nên quen thuộc hơn trong ngành công nghiệp sản xuất ô tô. Nhiều tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới tiên phong trong nghiên cứu và phát triển xe tự lái. Các quốc gia dẫn đầu công nghệ ô tô tự lái như Hoa Kỳ, Đức, Anh, Nhật Bản, Xin-ga-po,... đã ban hành những chính sách để thúc đẩy sử dụng phương tiện này. Ô tô tự lái sẽ là sản phẩm nổi bật của ngành công nghiệp sản xuất ô tô, cạnh tranh mạnh mẽ với các phương tiện giao thông truyền thống.



Ô cửa tri thức Phân loại cấp độ xe tự lái



Hình 3.12. Xe ô tô tự lái

Theo Hiệp hội kỹ sư ô tô quốc tế (SAE), có 6 cấp độ xe tự lái khác nhau từ 0 đến 5. Cấp độ 1 và 2 (kết hợp 1, 2 tính năng hỗ trợ tự động) đã được nhiều hãng xe lớn áp dụng trong hầu hết các mẫu xe hơi. Cấp độ 3 và 4 (xe có thể tự vận hành, người lái can thiệp rất ít) đang được các hãng xe lớn nghiên cứu và thử nghiệm. Cấp độ 5 (xe tự lái hoàn toàn) sẽ là phương tiện giao thông trong tương lai.

(Nguồn: tapchigiaothong.vn)

Bên cạnh xe ô tô tự lái, còn nhiều phương tiện tự lái khác cũng dần được ứng dụng trong thực tế như tàu ngầm hay các thiết bị bay không người lái. Những thiết bị bay không người lái có thể thay thế con người thực hiện những nhiệm vụ như kiểm tra đường dây tải điện, cung cấp vật tư và thiết bị trong vùng chiến sự, quay phim, chụp ảnh trên cao,... Các thiết bị bay không người lái được tích hợp nhiều công nghệ tự động và AI, là một công cụ hữu hiệu trong thu thập và xử lý dữ liệu; ứng dụng hiệu quả trong nhiều lĩnh vực như cung cấp thông tin về tình hình thiên tai, thảm họa, xây dựng bản đồ địa lí, hỗ trợ ngành nông nghiệp theo dõi mùa vụ, phun thuốc bảo vệ thực vật, giám sát tưới tiêu,...



a) Máy bay không người lái giám sát trong nông nghiệp



b) Máy bay không người lái hỗ trợ thiết lập bản đồ địa hình

Hình 3.13. Một số ứng dụng của máy bay không người lái

LUYỆN TẬP

1. Hãy hoàn thành thông tin theo bảng sau về ứng dụng của các xu hướng trong Cách mạng công nghiệp 4.0.

Xu hướng	Ứng dụng
Trí tuệ nhân tạo	?
Internet vạn vật	?
Công nghệ in 3D	?
Các phương tiện tự lái	?

2. Vẽ sơ đồ thể hiện tác động chủ yếu của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến kinh tế – xã hội trên thế giới.

VẬN DỤNG

Hãy trình bày tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến việc học tập và định hướng ngành nghề của bản thân.

Giải thích thuật ngữ

Thuật ngữ	Giải thích
Công nghệ nano	Một lĩnh vực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo liên quan đến phát triển vật liệu và thiết bị dựa trên nguyên tử và phân tử.
Trí tuệ nhân tạo	Trí tuệ do con người lập trình, tạo nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hoá các hành vi thông minh giống con người như biết suy nghĩ và lập luận để giải quyết vấn đề, biết bộc lộ cảm xúc, có khả năng giao tiếp, học hỏi và tự thích nghi,...



*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN NGỌC THANH

Biên tập mỹ thuật: PHẠM NGỌC KHANG

Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ – TÓNG THANH THẢO

Vẽ bản đồ: ĐÌNH NGUYỄN ANH TUẤN

Thiết kế sách: PHẠM NGỌC KHANG – NGUYỄN THỊ ĐIỀN AN

Sửa bản in: NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN NGỌC THANH

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 11 (Chân trời sáng tạo)

Mã số:

In bản, (QĐ....) khổ 19 x 26,5

Đơn vị in:..... địa chỉ

Cơ sở in:..... địa chỉ

Số ĐKXB: 1146-2022/CXBIPH/19-708/GD

Số QĐXB:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm20.....

Mã số ISBN:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|---|---|
| 1. Toán 11, Tập một | 14. Vật lí 11 |
| 2. Toán 11, Tập hai | 15. Chuyên đề học tập Vật lí 11 |
| 3. Chuyên đề học tập Toán 11 | 16. Hoá học 11 |
| 4. Ngữ văn 11, Tập một | 17. Chuyên đề học tập Hoá học 11 |
| 5. Ngữ văn 11, Tập hai | 18. Sinh học 11 |
| 6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 | 19. Chuyên đề học tập Sinh học 11 |
| 7. Tiếng Anh 11 | 20. Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng |
| Friends Global – Student Book | 21. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng |
| 8. Lịch sử 11 | 22. Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính |
| 9. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 | 23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính |
| 10. Địa lí 11 | 24. Âm nhạc 11 |
| 11. Chuyên đề học tập Địa lí 11 | 25. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 |
| 12. Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 | 26. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (1) |
| 13. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế
và pháp luật 11 | 27. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (2) |
| | 28. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 |

Chân trời sáng tạo

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

